

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CHỨNG KHOÁN RA CÔNG CHÚNG CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CHỨNG KHOÁN ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CÔNG TY VÀ GIÁ TRỊ CỦA CHỨNG KHOÁN. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.

BẢN CÁO BẠCH

(Quyển 2/2)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800391633 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 05 năm 2003 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng cấp thay đổi lần thứ 18 ngày 26 tháng 09 năm 2025)

CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG

(Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 43 /GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 03 tháng 03 năm 2026)

Bản cáo bạch này và các phụ lục của Bản cáo bạch sẽ được cung cấp từ ngày tháng năm 2026, tại:



L B M

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Trụ sở chính : Số 87 Phù Đồng Thiên Vương, Phường Lâm Viên -
(mới) Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Điện thoại : 0263.3832511 Fax: 0263.3830142 / 02633.554065

Website : www.lbm-vn.vn



FPT Securities

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Trụ sở chính : Số 52 Đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ,
(mới) Thành phố Hà Nội

Điện thoại : 19006446 Fax: (84-24) 3773 9058

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh : Tầng 3, Tòa nhà 136-138 Lê Thị Hồng Gấm, Phường
Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : 19006446 Fax: (84-28) 6291 0607

Website : www.fpts.com.vn

Phụ trách công bố thông tin:

Họ tên: Ông Lê Cao Quang

Chức vụ: Tổng Giám đốc, Người CBTT

Số điện thoại: 02633 832511 - 828127 - 825549

Fax: 02633 830142

RSM

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 – 10
Bán thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 – 55

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BỘ PHẬN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TÀI CHÍNH VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Đình Hiền	Chủ tịch
Ông Nguyễn An Thái	Phó Chủ tịch
Ông Hầu Văn Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Gia Sâm	Thành viên
Ông Mai Nam Dương	Thành viên
Ông Lê Văn Quý	Thành viên
Ông Ngô Văn Minh	Thành viên

Danh sách các thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đức	Trưởng bộ phận
Ông Trần Quang Thục	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Quế Hương	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Hồng Hải	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Trần Hùng Phương	Thành viên – Miễn nhiệm ngày 19/04/2024
Bà Đặng Thị Hằng	Thành viên – Bổ nhiệm ngày 19/04/2024

Danh sách các thành viên Ban Tài chính Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Hầu Văn Tuấn	Giám đốc tài chính

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn An Thái	Tổng Giám đốc – Miễn nhiệm ngày 01/01/2025
Ông Lê Cao Quang	Phó Tổng Giám đốc – Miễn nhiệm ngày 01/01/2025
	Tổng Giám đốc – Bổ nhiệm ngày 01/01/2025
Ông Trần Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Duyệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Toàn	Phó Tổng Giám đốc – Miễn nhiệm ngày 01/01/2025
Ông Lê Thanh Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Nam Đồng	Phó Tổng Giám đốc – Miễn nhiệm ngày 01/05/2024
	Kế toán trưởng – Bổ nhiệm ngày 01/05/2024
Bà Dương Thị Ngọc Ngân	Kế toán trưởng – Miễn nhiệm ngày 01/05/2024

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Cao Quang
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Số: 313 /2025/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2025 từ trang 06 đến trang 55, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Hoài Nam

Giám đốc

Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề kiểm toán:
3527-2021-026-1(Theo Ủy quyền số 10/2024-25/UQ-RSM ngày
31/12/2024 của Tổng Giám đốc)

Lê Võ Thuỳ Linh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề kiểm toán:
3525-2021-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		273.250.329.551	403.101.143.434
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	59.366.160.260	71.485.359.897
1. Tiền	111		44.366.160.260	46.485.359.897
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	25.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		106.039.402.074	215.573.201.719
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	77.662.113.321	76.393.558.224
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	23.723.851.259	75.041.010.562
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	31.800.055.019	90.992.697.961
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(27.146.617.525)	(26.854.065.028)
III. Hàng tồn kho	140	4.6	104.708.821.718	113.739.288.576
1. Hàng tồn kho	141		106.259.626.587	115.290.093.445
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.135.945.499	2.303.293.242
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.10	261.514.558	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.13	2.752.439.504	103.827.383
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	121.991.437	2.199.465.859
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		540.702.290.772	366.774.571.587
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.202.601.466	3.085.352.449
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	3.202.601.466	3.085.352.449
II. Tài sản cố định	220		335.083.839.226	307.738.921.969
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	320.881.728.900	293.250.734.103
Nguyên giá	222		857.983.450.925	767.417.535.877
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(537.101.722.025)	(474.166.801.774)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	14.202.110.326	14.488.187.866
Nguyên giá	228		19.929.726.974	19.929.726.974
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.727.616.648)	(5.441.539.108)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		184.501.067.484	38.750.707.333
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	184.501.067.484	38.750.707.333
IV. Tài sản dài hạn khác	260		17.914.782.596	17.199.589.836
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	17.889.316.844	15.497.653.076
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.17	25.465.752	1.701.936.760
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		813.952.620.323	769.875.715.021

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		200.945.870.688	169.308.485.914
I. Nợ ngắn hạn	310		172.959.370.688	129.321.985.914
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	38.929.097.005	27.673.443.826
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	14.175.132.992	4.086.056.943
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	6.842.879.196	6.826.074.195
4. Phải trả người lao động	314	4.18	33.521.838.509	35.012.413.226
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	3.513.627.514	3.153.604.226
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	1.204.048.596	1.738.097.824
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	73.918.167.422	49.977.716.220
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		854.579.454	854.579.454
II. Nợ dài hạn	330		27.986.500.000	39.986.500.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	27.000.000.000	39.000.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		986.500.000	986.500.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		613.006.749.635	600.567.229.107
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.19	613.006.749.635	600.567.229.107
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	200.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	200.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		94.897.172.326	293.769.438.455
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		113.611.525.251	102.283.196.478
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		71.155.462.607	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42.456.062.644	102.283.196.478
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.498.052.058	4.514.594.174
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		813.952.620.323	769.875.715.021

Phê duyệt



Lê Cao Quang
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 87 Phù Đồng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	873.041.189.534	901.723.777.354
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		873.041.189.534	901.723.777.354
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	680.599.542.399	638.276.847.595
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		192.441.647.135	263.446.929.759
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	613.679.778	1.106.624.422
6. Chi phí tài chính	22	5.4	4.216.618.692	4.702.482.287
Trong đó, chi phí lãi vay	23		3.999.120.343	4.366.794.179
7. Chi phí bán hàng	25	5.5	4.950.872.868	3.162.427.454
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	79.349.672.246	97.411.252.744
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		104.538.163.107	159.277.391.696
10. Thu nhập khác	31	5.7	1.202.795.049	3.956.937.644
11. Chi phí khác	32	5.8	1.618.276.985	3.357.802.186
12. Lợi nhuận khác	40		(415.481.936)	599.135.458
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		104.122.681.171	159.876.527.154
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	19.829.989.635	33.814.178.323
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.11	1.676.471.008	821.482.187
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		82.616.220.528	125.240.866.644
17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		82.456.062.644	125.083.352.433
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		160.157.884	157.514.211
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.19.4	2.061	3.127
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.19.4	2.061	3.127

**Lê Cao Quang**
Tổng Giám đốc

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		104.122.681.171	159.876.527.154
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.9	74.040.525.403	76.845.135.615
Các khoản dự phòng	03		292.552.497	3.913.843.015
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(5.829.067)	14.309.439
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.307.705.696)	(4.276.887.879)
Chi phí lãi vay	06	5.4	3.999.120.343	4.366.794.179
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh	08		181.141.344.651	240.739.721.523
Tăng các khoản phải thu	09		108.548.946.881	1.346.030.782
Tăng hàng tồn kho	10		9.030.466.858	14.671.341.315
Giảm, (tăng) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		19.836.719.707	(48.575.643.131)
Giảm, (tăng) chi phí trả trước	12		(2.653.178.326)	469.373.073
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.790.751.849)	(3.893.525.687)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.13	(20.645.721.910)	(53.651.956.788)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(7.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		291.467.826.012	151.098.341.087
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(251.696.993.806)	(189.171.929.432)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.811.304.622	11.103.531.986
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.3	525.169.715	1.052.403.407
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(245.360.519.469)	(177.015.994.039)

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	83.261.969.403	110.485.553.385
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(71.321.518.201)	(46.426.205.480)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(70.176.700.000)	(58.176.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(58.236.248.798)	5.882.647.905
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ				
(50 = 20+30+40)	50		(12.128.942.255)	(20.035.005.047)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		71.485.359.897	91.532.223.138
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		9.742.618	(11.858.194)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ				
(70 = 50+60+61)	70	4.1	59.366.160.260	71.485.359.897

Phê duyệt



Lê Cao Quang
Tổng Giám đốc

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 02 tháng 01 năm 2025 để thay đổi vốn điều lệ và người đại diện pháp luật.

Ngày 30 tháng 11 năm 2006, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 91/UBCK-GPNY ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Ngày 20 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 820/TTGDHCM-NY ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 400.000.000.000 VND được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	259.603.440.000	64,90	129.801.720.000	64,90
Các cổ đông khác	140.396.560.000	35,10	70.198.280.000	35,10
Cộng	400.000.000.000	100,00	200.000.000.000	100,00

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào các công ty con như được trình bày tại Mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn").

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các đơn vị trực thuộc của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 gồm:

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ
Xí Nghiệp Hiệp An	Kinh doanh ống sứ chịu nhiệt, bột Samốt, các sản phẩm sau nung và cao lanh.	Quốc Lộ 20, xã Hiệp An, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.
Xí Nghiệp Gạch Ngói Tuynel Thanh Mỹ	Kinh doanh gạch xây dựng và ngói các loại.	Nghĩa Lập, xã Thanh Mỹ, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.
Xí Nghiệp Hiệp Tiến	Kinh doanh cao lanh	Phường Lộc Tiến, thị xã Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.
Xí Nghiệp Bê Tông Hiệp Lực 1	Kinh doanh bê tông thương phẩm, đá xây dựng các loại, dịch vụ vận chuyển và bơm bê tông thương phẩm.	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.
Xí Nghiệp Bê Tông Hiệp Lực 2	Kinh doanh bê tông thương phẩm, đá xây dựng các loại, dịch vụ vận chuyển và bơm bê tông thương phẩm.	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.
Xí nghiệp cung ứng nguyên vật liệu	Vận chuyển nguyên vật liệu	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31/12/2024 là 778 (31/12/2023 là: 731).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt, san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh vận chuyển hàng;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Hoạt động xuất nhập khẩu;

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.5. Các công ty con được hợp nhất

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	87 Phù Đổng Thiên Vương, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.	100%	100%	100%
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bốc, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.	94,39%	94,39%	94,39%
Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắc Nông	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đắc R'Lấp, tỉnh Đắc Nông.	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	Thửa đất 239, 289 TBĐ số 23, ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, Đồng Nai.	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	Sản xuất và kinh doanh bê tông	Khu Công nghiệp Lộc Sơn, phường Lộc Sơn, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.	100%	100%	100%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của ngân hàng có giao dịch sau:
 - + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam;
 - + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
 - + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| ▪ Máy móc, thiết bị | 02 - 16 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 12 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| ▪ Tài sản khác | 03 - 07 năm |

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại:

- 87 Phù Đồng Thiên Vương, thành Phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng: Đã trích hết khấu hao.
- Xí Nghiệp Hiệp Tiến: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Xí Nghiệp Thạnh Mỹ: Quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.
- Xí Nghiệp Hiệp Lực: Quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Thừa đất số: 64, Tờ bản đồ số: 5, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông, thời hạn sử dụng đến năm 2056.
- Các thửa đất, tờ bản đồ và thời hạn sử dụng tương ứng tại Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông như sau:

<u>Thửa đất</u>	<u>Tờ bản đồ</u>	<u>Thời hạn sử dụng</u>
Số 13	Số 5	Đến năm 2056
Số 64	Số 5	Đến 15/10/2056
Số 27	Số 15	Đến 01/07/2064
Số 84	Số 16	Đến 01/07/2064
Số 27	Số 22	Đến 2050
Số 63	Số 5	Đến 2050
Số 29	Số 22	Đến 03/2058
Số 61	Số 15	Đến 2050

- Thừa đất số: 119 Tờ bản đồ số: 56, Thừa đất số: 110 Tờ bản đồ số: 56, thôn Thuận Nam, xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông, thời hạn sử dụng đến 15/10/2044.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là quyền sử dụng đất đang chờ hoàn tất đầy đủ giấy tờ hợp lý hợp lệ, bao gồm:

- Thừa đất số: 79, Tờ bản đồ số: 12, thôn Thuận Trung, xã Thuận Hạnh, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông, thời hạn sử dụng đến năm 2063.
- Thừa đất số: 184, 185, 181 Tờ bản đồ số: 61, thôn Thuận Nam, xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông, thời hạn sử dụng đến 01/07/2064, trong đó có 1.636 m² sử dụng đến 15/10/2048.
- Thừa đất số: 65 Tờ bản đồ số: 5, Thừa đất số: 20 Tờ bản đồ số: 5, Thừa đất số: 11 Tờ bản đồ số: 5, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông, thời hạn sử dụng đến các năm 2056 và đến 2057.
- Thừa đất số: 104 Tờ bản đồ số: 1, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông, thời hạn sử dụng đến năm 2061.
- Thừa đất số: 157 Tờ bản đồ số: 69, Thôn Thuận Nam, xã Thuận Nam, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông, thời hạn sử dụng đến năm 2044.
- Thừa đất số: 19 Tờ bản đồ số: 05, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông, thời hạn sử dụng đến năm 2056.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Thừa đất tại Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông đang trong quá trình hoàn tất thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo thời gian giấy phép khai thác mỏ từ 04 đến 21 năm;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 02 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.12. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí lãi vay.

3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chi phí khác, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.17. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu ổng sứ: 0%
- Các thành phẩm và dịch vụ khác: 10%

Theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Nghị quyết số 110/2023/QH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2023, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2024 và theo Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Nghị quyết số 142/2024/QH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2024, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

3.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tiền mặt	394.830.663	1.187.184.439
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.971.329.597	45.298.175.458
Các khoản tương đương tiền (*)	15.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	59.366.160.260	71.485.359.897

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 2,0% đến 2,9%/năm.

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	1.390.285.622	69.622.793
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	8.802.563.055
Các khách hàng khác (*)	67.469.264.644	67.521.372.376
Cộng	77.662.113.321	76.393.558.224

(*) Tại ngày 31/12/2024, phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng nhỏ hơn 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	4.512.000.000
Trả trước cho người bán:		
Nguyễn Viết Lương (*)	8.195.416.799	8.195.416.799
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Khoáng sản Việt (**)	3.220.123.000	3.220.123.000
Công ty TNHH Công Nghệ Mới Nguyễn Vinh (***)	5.571.153.300	-
Các nhà cung cấp khác	6.737.158.160	59.113.470.763
Cộng	23.723.851.259	75.041.010.562

(*) Là khoản trả trước cho việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với các Thửa đất số 12, 238, 35, 27, 28, 29, 30, 31, 04, 198, 01, 05, 06, 32, 198, 50, 37, 03, 07, 10, 14, 18, 203 Tờ bản đồ số 48 (2013), 49 (2013), 61 (2013), 62 (2013) tọa lạc tại thôn Tân Phú, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 11 năm 2019. Tuy nhiên, do chưa hoàn thành thủ tục chuyển nhượng nên khoản trả trước không biến động giữa 2 năm.

(**) Là khoản trả trước cho việc lập hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản và gia hạn giấy phép khai thác mỏ Cao Lanh khu vực xã Lộc Châu, thành phố Bảo Lộc và xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng; gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản bentonite và sét gạch ngói số 37/GP-UBND ngày 11 tháng 05 năm 2007 tại xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng. Do thủ tục gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản chưa hoàn tất nên khoản trước không đổi qua 2 năm.

(***) Là khoản trả trước để mua máy nghiền côn TEREX TC1300 theo Hợp đồng ký kết ngày 16 tháng 12 năm 2024.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.4. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu người lao động là các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	23.350.065.000	-	75.797.521.000	-
Phải thu khác xí nghiệp xây lắp	4.425.873.866	(4.425.873.866)	4.425.873.866	(4.425.873.866)
Phải thu người lao động	2.814.820.095	-	9.778.223.669	(19.780.700)
Phải thu khác	1.209.296.058	(118.932.268)	991.079.426	(118.932.268)
Cộng	31.800.055.019	(4.544.806.134)	90.992.697.961	(4.564.586.834)
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	3.202.601.466	-	3.085.352.449	-

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn	25.854.601.452	3.250.790.061	28.508.483.033	6.223.627.039
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	4.542.806.134	-	4.609.449.134	40.240.100
Cộng	30.397.407.586	3.250.790.061	33.117.932.167	6.263.867.139

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì một số khách hàng không thể liên lạc và một số khách hàng đang tranh chấp.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2024			Tại ngày 01/01/2024		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	-	Trên 3 năm Từ 6 tháng đến trên 3 năm	8.802.563.055	-	Trên 3 năm Từ 6 tháng đến trên 3 năm
Các khách hàng khác	21.594.844.531	3.250.790.061		24.315.369.112	6.263.867.139	
Cộng	30.397.407.586	3.250.790.061		33.117.932.167	6.263.867.139	

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	85.328.481.129	-	80.170.590.104	-
Công cụ, dụng cụ	2.157.723.266	-	1.914.859.110	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.539.875.188	-	4.176.427.067	-
Thành phẩm	11.741.901.181	(835.242.862)	28.252.674.869	(835.242.862)
Hàng hóa	1.491.645.823	(715.562.007)	775.542.295	(715.562.007)
Cộng	106.259.626.587	(1.550.804.869)	115.290.093.445	(1.550.804.869)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Đầu tư đất tại Xã Liên Hiệp, Đức Trọng, Lâm Đồng	130.859.874.000	-
Đầu tư đất tại Xã Ninh Gia, Đức Trọng, Lâm Đồng	17.668.525.000	-
Mua quyền sử dụng đất	12.447.005.500	7.047.005.500
Mua sắm tài sản	6.415.560.000	-
Xây dựng cơ bản công trình trạm trộm	4.358.600.595	-
Dự án Hệ nghiên Camly	-	22.906.734.624
Xây dựng nhà văn phòng, bờ kè, sân bãi thuộc dự án Tân Phú	-	3.874.410.560
Khác	12.751.502.389	4.922.556.649
Cộng	184.501.067.484	38.750.707.333

(Xem tiếp trang sau)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2024	116.083.062.806	373.023.109.586	274.936.537.931	2.317.805.796	520.611.939	536.407.819	767.417.535.877
Mua trong năm	1.358.034.861	28.056.499.956	32.767.659.690	-	-	-	62.182.194.507
Đầu tư XDCB hoàn thành	15.807.399.045	25.215.278.201	2.741.761.902	-	-	-	43.764.439.148
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.424.718.607)	(9.956.000.000)	-	-	-	(15.380.718.607)
Tại ngày 31/12/2024	133.248.496.712	420.870.169.136	300.489.959.523	2.317.805.796	520.611.939	536.407.819	857.983.450.925
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2024	72.036.647.500	226.527.437.382	173.213.489.293	1.552.207.841	520.611.939	316.407.819	474.166.801.774
Khấu hao trong năm	8.650.331.385	31.157.648.068	33.582.804.096	363.664.314	-	-	73.754.447.863
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.337.085.878)	(8.482.441.734)	-	-	-	(10.819.527.612)
Tại ngày 31/12/2024	80.686.978.885	255.347.999.572	198.313.851.655	1.915.872.155	520.611.939	316.407.819	537.101.722.025
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2024	44.046.415.306	146.495.672.204	101.723.048.638	765.597.955	-	220.000.000	293.250.734.103
Tại ngày 31/12/2024	52.561.517.827	165.522.169.564	102.176.107.868	401.933.641	-	220.000.000	320.881.728.900

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 của TSCĐ hữu hình là 111.534.887.910 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay - Xem thêm Mục 4.16.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 278.927.037.091 VND.

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí thăm dò hầm mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2024	16.884.831.876	2.528.795.098	516.100.000	19.929.726.974
Tại ngày 31/12/2024	16.884.831.876	2.528.795.098	516.100.000	19.929.726.974
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2024	2.396.644.010	2.528.795.098	516.100.000	5.441.539.108
Khấu hao trong năm	286.077.540	-	-	286.077.540
Tại ngày 31/12/2024	2.682.721.550	2.528.795.098	516.100.000	5.727.616.648
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2024	14.488.187.866	-	-	14.488.187.866
Tại ngày 31/12/2024	14.202.110.326	-	-	14.202.110.326

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình là 6.234.898.700 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.16.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.086.381.098 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.10. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	261.514.558	-
Dài hạn:		
Quyền khai thác khoáng sản (*)	14.681.164.423	15.175.702.880
Chi phí bóc tầng phủ Ninh Thuận	3.199.091.206	-
Các khoản khác	9.061.215	321.950.196
Cộng	17.889.316.844	15.497.653.076
(*) Quyền khai thác khoáng sản được chi tiết như sau:		
	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Quyền khai thác mỏ Đại Lào	13.209.729.982	13.703.867.246
Quyền khai thác mỏ Nthon Hạ	1.427.335.441	1.299.114.567
Quyền khai thác mỏ Tutra	44.099.000	172.721.067
Cộng	14.681.164.423	15.175.702.880

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	43.315.068	43.315.068	197.756.301	197.756.301
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH Hòa Thành Tiến	4.888.757.555	4.888.757.555	915.316.796	915.316.796
Công ty TNHH Thiên Tự Phước	1.975.543.506	1.975.543.506	3.592.843.506	3.592.843.506
Phải trả cho các đối tượng khác (*)	32.021.480.876	32.021.480.876	22.967.527.223	22.967.527.223
Cộng	38.929.097.005	38.929.097.005	27.673.443.826	27.673.443.826

(*) Tại ngày 31/12/2024, phải trả cho các đối tượng khác có số dư mỗi đối tượng nhỏ hơn 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Công ty TNHH Tài Phước (*)	10.000.000.000	-
Các khách hàng khác	4.175.132.992	4.086.056.943
Cộng	14.175.132.992	4.086.056.943

(*) Đây là khoản ứng trước mua đất của Công ty TNHH Tài Phước theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho các lô đất tại xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng ngày 09 tháng 10 năm 2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	2.752.439.504	2.022.124.004	19.361.582.491	21.089.117.130	103.827.383	1.101.046.522
Thuế xuất, nhập khẩu	8.697.906	8.697.906	260.981.898	260.981.898	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.192.226	4.399.129.736	19.829.989.635	20.645.721.910	-	5.212.669.785
Thuế thu nhập cá nhân	-	336.004.107	4.813.251.585	4.948.228.637	-	470.981.159
Thuế tài nguyên	109.574.405	130.560	1.165.373.778	1.211.057.102	63.853.161	92.640
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	67.244.333	6.829.908.934	4.631.578.803	2.131.085.798	-
Các loại thuế khác	-	9.548.550	640.253.762	668.989.301	3.000.000	41.284.089
Các khoản phí, lệ phí	1.526.900	-	20.250.912	20.250.912	1.526.900	-
Cộng	2.874.430.941	6.842.879.196	52.921.592.995	53.475.925.693	2.303.293.242	6.826.074.195

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Trích trước chi phí mua nguyên vật liệu	1.996.107.255	-
Trích trước phí hoàn nguyên môi trường	1.388.806.279	1.257.391.628
Các khoản trích trước cung cấp quyền khai thác mỏ Camly	-	1.476.216.131
Các khoản trích trước khác	128.713.980	419.996.467
Cộng	3.513.627.514	3.153.604.226

4.15. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Kinh phí công đoàn	536.069.743	427.287.136
Các khoản phải trả, phải nộp khác	667.978.853	1.310.810.688
Cộng	1.204.048.596	1.738.097.824

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay từ các bên liên quan - Xem thêm Mục 8	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	39.672.458.152	39.672.458.152	76.016.260.133	46.088.004.476	9.744.202.495	9.744.202.495
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	7.245.709.270	7.245.709.270	7.245.709.270	10.233.513.725	10.233.513.725	10.233.513.725
Nợ dài hạn đến hạn phải trả	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	73.918.167.422	73.918.167.422	95.261.969.403	71.321.518.201	49.977.716.220	49.977.716.220
Dài hạn:						
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	27.000.000.000	27.000.000.000	-	12.000.000.000	39.000.000.000	39.000.000.000
Tổng cộng	100.918.167.422	100.918.167.422	95.261.969.403	83.321.518.201	88.977.716.220	88.977.716.220

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết các khoản vay như sau:

▪ Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:

Hạn mức vay: 150.000.000.000 VND.
Thời hạn vay: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 03 tháng.
Lãi suất: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, lãi suất trung bình 6,00%/năm.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo: Vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

▪ Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam:

Hạn mức vay: 20.000.000.000 VND.
Thời hạn vay: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 03 tháng.
Lãi suất: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, lãi suất trung bình 7,73%/năm.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo: Vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

▪ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:

Hạn mức vay: 95.000.000.000 VND.
Thời hạn vay: 60 tháng.
Lãi suất: 9.3%/năm, áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần vào các ngày đầu quý.
Mục đích vay: Tài trợ các chi phí Tập đoàn đã đầu tư 61 máy móc thiết bị và phương tiện vận tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.
Tài sản đảm bảo bao gồm: Những quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thuê (nhà làm việc) tại 87 Đường Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/590344/HĐBĐ ngày 28/03/2023 với giá trị định giá là 51.925.000.000 VND - Xem thêm các Mục 4.8 và 4.9.

Những máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá lần lượt là 10.500.000.000 VND và 38.110.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.8.

Những máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá lần lượt là 54.500.000.000 VND; 4.300.000.000 VND và 200.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.8.

Những phương tiện vận tải được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá là 24.790.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.8.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho của Công ty cổ phần Khoáng Sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng tại các kho được mô tả trong Bảng Tổng hợp tồn kho thời điểm ngày 30/09/2024 của Công ty cổ phần Khoáng Sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2023/590344/HĐBĐ ngày 15/12/2023 với giá trị định giá là 93.976.595.309 VND.

Toàn bộ Khoản phải thu của Công ty cổ phần Khoáng Sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng theo Bảng tổng hợp phải thu khách hàng đến thời điểm 30/09/2024 của Công ty cổ phần Khoáng Sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 07/2023/590344/HĐBĐ ngày 15/12/2023 với giá trị định giá là 78.254.256.396 VND.

4.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	25.465.752	1.701.936.760

4.18. Phải trả người lao động

Là khoản phải trả công nhân viên bao gồm lương tháng 12 và các khoảng thưởng của năm 2024.

(Xem tiếp trang sau)

4.19. Vốn chủ sở hữu

4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	200.000.000.000	221.945.285.914	107.023.996.586	4.533.779.963	533.503.062.463
Lãi trong năm trước	-	-	125.083.352.433	157.514.211	125.240.866.644
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	71.824.152.541	(71.824.152.541)	-	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022	-	-	(38.000.000.000)	(176.700.000)	(38.176.700.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2023	-	-	(20.000.000.000)	-	(20.000.000.000)
Tại ngày 01/01/2024	200.000.000.000	293.769.438.455	102.283.196.478	4.514.594.174	600.567.229.107
Tăng vốn do phát hành cổ phiếu thưởng trong năm nay	200.000.000.000	(200.000.000.000)	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	82.456.062.644	160.157.884	82.616.220.528
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.127.733.871	(1.127.733.871)	-	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2023	-	-	(30.000.000.000)	(176.700.000)	(30.176.700.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2024	-	-	(40.000.000.000)	-	(40.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2024	400.000.000.000	94.897.172.326	113.611.525.251	4.498.052.058	613.006.749.635

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	259.603.440.000	129.801.720.000
Các cổ đông khác	140.396.560.000	70.198.280.000
Cộng	400.000.000.000	200.000.000.000

4.19.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	40.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	40.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	40.000.000	20.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.19.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi hợp nhất sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	82.456.062.644	125.083.352.433
Lãi hợp nhất sau thuế để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	82.456.062.644	125.083.352.433
Số lượng cổ phiếu để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	2.061	3.127

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.20. Báo cáo tình hình vốn tăng thêm từ phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ

Thông tin chung về đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ như sau:

<u>Số thứ tự</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Thông tin</u>
1	Tên cổ phiếu phát hành	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng
2	Loại cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông
3	Hình thức phát hành	Cổ phiếu thường
4	Mệnh giá	10.000 VND/cổ phần
5	Số lượng cổ phiếu phát hành	20.000.000 cổ phiếu
6	Giá trị phát hành	200.000.000.000 VND
7	Tỷ lệ thực hiện quyền	01:01. Mỗi cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu được nhận 01 quyền nhận thêm cổ phiếu. Cứ 01 quyền nhận thêm cổ phiếu sẽ được nhận thêm 01 cổ phiếu mới.
8	Nguồn vốn phát hành	Quỹ đầu tư phát triển: 200.000.000.000 VND Căn cứ theo Báo cáo tài chính riêng năm 2023 đã được kiểm toán
9	Ngày hoàn thành đợt phát hành	22/07/2024

4.21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	<u>Tại ngày 31/12/2024</u>	<u>Tại ngày 01/01/2024</u>
USD	12.438,33	33.624,33
	<u>Tại ngày 31/12/2024 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2024 VND</u>
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Xóa sổ do không có khả năng thu hồi	3.856.779.443	3.856.779.443

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán than, bentonite và giao khoán mỏ	60.471.926.129	44.251.728.359
Doanh thu gồm sứ chịu nhiệt	32.413.134.909	32.241.128.856
Doanh thu gạch	13.503.059.545	21.393.841.549
Doanh thu cao lanh	17.840.494.957	23.938.255.893
Doanh thu bê tông	743.740.328.920	777.371.484.625
Doanh thu điện năng lượng mặt trời	5.072.245.074	2.527.338.072
Tổng cộng	873.041.189.534	901.723.777.354

Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 8

	8.166.127.056	10.021.247.413
--	---------------	----------------

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn than, bentonite và giao khoán mỏ	36.244.271.769	5.174.454.278
Giá vốn gồm sứ chịu nhiệt	22.462.472.582	21.629.296.647
Giá vốn gạch	3.623.407.715	7.912.283.359
Giá vốn cao lanh	11.419.186.507	17.775.961.199
Giá vốn bê tông	605.385.670.990	584.317.346.132
Giá vốn điện năng lượng mặt trời	1.464.532.836	1.467.505.980
Cộng	680.599.542.399	638.276.847.595

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi	525.169.715	1.052.403.407
Lãi chênh lệch tỷ giá	88.510.063	53.473.329
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	747.686
Cộng	613.679.778	1.106.624.422

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay từ bên liên quan - Xem thêm Mục 8	611.568.493	111.986.301
Chi phí lãi vay ngân hàng	3.387.551.850	4.254.807.878
Lỗ chênh lệch tỷ giá	217.498.349	263.962.310
Chi phí tài chính khác	-	71.725.798
Cộng	4.216.618.692	4.702.482.287

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	359.907.015	373.258.493
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.340.314.172	1.408.480.852
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	393.381.040	388.391.309
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.533.332	29.533.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	166.638.401	34.965.356
Chi phí bằng tiền khác	2.661.098.908	927.798.112
Cộng	4.950.872.868	3.162.427.454

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	52.509.746.437	64.544.727.894
Chi phí vật liệu quản lý	2.179.828.499	2.772.934.360
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.730.404.937	2.460.715.630
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.120.457.013	7.447.215.221
Thuế, phí và lệ phí	1.828.778.695	2.196.014.462
Chi phí dự phòng	292.552.497	3.913.843.015
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.816.753.953	2.755.389.182
Chi phí bằng tiền khác	13.871.150.215	11.320.412.980
Cộng	79.349.672.246	97.411.252.744

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.7. Thu nhập khác**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	782.535.981	3.224.484.472
Nhập kho nguyên liệu	-	646.325.702
Xử lý công nợ	19.552.539	18.181.818
Bán phế liệu	74.629.629	4.898.772
Thu nhập khác	326.076.900	63.046.880
Cộng	1.202.795.049	3.956.937.644

5.8. Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các khoản bị phạt	676.855.096	2.020.286.536
Xử lý công nợ	30.168.671	9.633.722
Các khoản khác	911.253.218	1.327.881.928
Cộng	1.618.276.985	3.357.802.186

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	412.135.757.950	349.024.614.912
Chi phí nhân công	151.424.007.267	159.142.113.854
Chi phí khấu hao tài sản cố định	74.040.525.403	76.845.135.615
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.717.725.628	106.722.800.980
Chi phí khác bằng tiền	30.150.849.226	37.853.830.474
Cộng	750.468.865.474	729.588.495.835

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	104.122.681.171	159.876.527.154
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	2.543.954.132	4.498.922.621
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(20.253.938.443)	(20.288.742.435)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	86.412.696.860	144.086.707.340
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	17.282.539.372	28.817.341.468
Cộng: Điều chỉnh thuế TNDN của năm trước	2.547.450.263	5.036.202.115
Trừ: Giảm 50% thuế TNDN được ưu đãi	-	(39.365.260)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm	19.829.989.635	33.814.178.323

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí, thu nhập khi tính thuế TNDN như: chi phí nộp phạt vi phạm hành chính, chi phí khấu hao tài sản cố định vượt quá 1,6 tỷ, chi phí không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí không có chứng từ hợp lệ.

5.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại, thuế TNDN hoãn lại phải trả của Tập đoàn và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

	Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho VND	Lãi chưa thực hiện trong tài sản cố định VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	(2.523.418.947)	-	(2.523.418.947)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm trước	821.482.187	-	821.482.187
Tại ngày 01/01/2024	(1.701.936.760)	-	(1.701.936.760)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm nay	1.672.854.684	3.616.324	1.676.471.008
Tại ngày 31/12/2024	(29.082.076)	3.616.324	(25.465.752)

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	83.261.969.403	110.485.553.385

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(71.321.518.201)	(46.426.205.480)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Kinh doanh vật liệu xây dựng; giao khoán và khai thác mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa;
- Sản xuất gạch;
- Khai thác và chế biến cao lanh;
- Khai thác đá và sản xuất bê tông chịu lực;
- Sản xuất và bán điện năng lượng mặt trời

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gồm sử chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Đá, bê tông VND	Điện năng lượng mặt trời VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	76.563.341.769	32.413.134.909	40.568.047.985	17.840.494.957	778.169.916.721	5.072.245.074	(77.585.991.881)	873.041.189.534
GVHB	56.213.001.297	22.461.479.982	29.713.316.443	11.348.391.275	643.378.834.313	1.464.532.836	(83.980.013.747)	680.599.542.399
Lãi gộp	20.350.340.472	9.951.654.927	10.854.731.542	6.492.103.682	134.791.082.408	3.607.712.238	6.394.021.866	192.441.647.135
Chi phí bán hàng	1.929.334.309	1.733.695.212	3.402.805	372.443.515	911.997.027	-	-	4.950.872.868
Chi phí QLDN	2.230.506.868	4.258.108.548	7.980.011.618	2.472.662.998	63.920.896.535	302.640.748	(1.815.155.069)	79.349.672.246
Lợi nhuận từ HĐ bán hàng	16.190.499.295	3.959.851.167	2.871.317.119	3.646.997.169	69.958.188.846	3.305.071.490	8.209.176.935	108.141.102.021
Doanh thu tài chính	6.231.300.942	227.645	1.206.466.180	13.382.879	11.681.606	364.340	(6.849.743.814)	613.679.778
Chi phí tài chính	5.397.211.380	16.483.333	-	3.604.949	-	-	(1.200.680.970)	4.216.618.692
Lợi nhuận HĐ tài chính	834.089.562	(16.255.688)	1.206.466.180	9.777.930	11.681.606	364.340	(5.649.062.844)	(3.602.938.914)
Thu nhập khác	274.726.560	3.727.393	18.199.428	5.535.524	4.254.596.193	3.894.317	(3.357.884.366)	1.202.795.049
Chi phí khác	1.086.329.737	19.739.208	15.786.238	2.980.395	3.815.722.900	7.980.829	(3.330.262.322)	1.618.276.985
Lợi nhuận khác	(811.603.177)	(16.011.815)	2.413.190	2.555.129	438.873.293	(4.086.512)	(27.622.044)	(415.481.936)
Tổng lợi nhuận trước thuế	16.212.985.680	3.927.583.664	4.080.196.489	3.659.330.228	70.408.743.745	61.383.798	2.532.492.047	104.122.681.171
Chi phí thuế TNDN hiện hành								19.829.989.635
Chi phí thuế TNDN hoãn lại								1.676.471.008
Lợi nhuận sau thuế								82.616.220.528



AG/VA/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác:

	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Tại ngày 31/12/2024 VND	Gồm sứ chịu lửa Tại ngày 31/12/2024 VND	Gạch Tại ngày 31/12/2024 VND	Cao lanh Tại ngày 31/12/2024 VND	Đá, bê tông Tại ngày 31/12/2024 VND	Điện năng lượng mặt trời Tại ngày 31/12/2024 VND	Loại trừ Tại ngày 31/12/2024 VND	Tổng cộng Tại ngày 31/12/2024 VND
Tài sản của bộ phận	81.202.222.906	34.377.007.914	43.026.017.402	18.921.429.169	825.318.299.541	5.379.566.325	(194.297.388.686)	813.927.154.571
Tài sản không phân bổ	25.465.752	-	-	-	-	-	-	25.465.752
Tổng tài sản	81.227.688.658	34.377.007.914	43.026.017.402	18.921.429.169	825.318.299.541	5.379.566.325	(194.297.388.686)	813.952.620.323
Nợ phải trả của bộ phận	23.832.605.709	10.089.547.377	12.628.005.383	5.553.381.973	242.228.413.383	1.578.886.372	(94.964.969.509)	200.945.870.688
	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Năm 2024 VND	Gồm sứ chịu lửa Năm 2024 VND	Gạch Năm 2024 VND	Cao lanh Năm 2024 VND	Đá, bê tông Năm 2024 VND	Điện năng lượng mặt trời Năm 2024 VND	Loại trừ Năm 2024 VND	Tổng cộng Năm 2024 VND
Chi phí mua sắm tài sản trong năm	34.745.885.536	-	1.283.981.972	120.300.000	69.796.466.147	-	-	105.946.633.655
Chi phí khấu hao trong năm	5.199.810.557	713.752.467	1.805.220.760	414.926.905	65.906.814.714	-	-	74.040.525.403

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gốm sứ chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Đá, bê tông VND	Điện năng lượng mặt trời VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	85.087.885.194	32.241.128.856	45.770.817.424	23.938.255.893	785.988.364.520	2.527.338.072	(73.830.012.605)	901.723.777.354
GVHB	50.025.842.137	21.636.046.647	31.477.916.176	17.769.211.199	593.915.930.813	1.467.505.980	(78.015.605.357)	638.276.847.595
Lãi gộp	35.062.043.057	10.605.082.209	14.292.901.248	6.169.044.694	192.072.433.707	1.059.832.092	4.185.592.752	263.446.929.759
Chi phí bán hàng	23.955.656	1.796.872.161	3.440.841	391.162.243	946.996.553	-	-	3.162.427.454
Chi phí QLDN	1.847.561.264	4.898.439.597	6.683.993.317	3.229.330.541	80.508.329.231	205.531.521	38.067.273	97.411.252.744
Lợi nhuận từ HĐ bán hàng	33.190.526.137	3.909.770.451	7.605.467.090	2.548.551.910	110.617.107.923	854.300.571	4.147.525.479	162.873.249.561
Doanh thu tài chính	17.084.051.496	2.222.408	798.277.674	678.160	7.219.737	295.814	(16.786.120.867)	1.106.624.422
Chi phí tài chính	5.296.027.809	59.147.777	-	13.229.407	-	-	(665.922.706)	4.702.482.287
Lợi nhuận HĐ tài chính	11.788.023.687	(56.925.369)	798.277.674	(12.551.247)	7.219.737	295.814	(16.120.198.161)	(3.595.857.865)
Thu nhập khác	2.462.796.069	4.197.502	83.093.520	1.344.070	9.256.977.675	3.150.439	(7.854.621.631)	3.956.937.644
Chi phí khác	2.927.600.500	1	91.083.074	270.257	8.113.005.051	2.474.166	(7.776.630.863)	3.357.802.186
Lợi nhuận khác	(464.804.431)	4.197.501	(7.989.554)	1.073.813	1.143.972.624	676.273	(77.990.768)	599.135.458
Tổng lợi nhuận trước thuế	44.513.745.393	3.857.042.583	8.395.755.210	2.537.074.476	111.768.300.284	855.272.658	(12.050.663.450)	159.876.527.154
Chi phí thuế TNDN hiện hành								33.814.178.323
Chi phí thuế TNDN hoãn lại								821.482.187
Lợi nhuận sau thuế								125.240.866.644



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác:

	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Tại ngày 01/01/2024 VND	Gồm sứ chịu lửa Tại ngày 01/01/2024 VND	Gạch Tại ngày 01/01/2024 VND	Cao lanh Tại ngày 01/01/2024 VND	Đá, bê tông Tại ngày 01/01/2024 VND	Điện năng lượng mặt trời Tại ngày 01/01/2024 VND	Loại trừ Tại ngày 01/01/2024 VND	Tổng cộng Tại ngày 01/01/2024 VND
Tài sản của bộ phận	80.961.327.922	30.677.511.845	43.551.043.140	22.777.308.201	747.869.823.982	2.404.768.269	(160.068.005.098)	768.173.778.261
Tài sản không phân bổ	1.701.936.760	-	-	-	-	-	-	1.701.936.760
Tổng tài sản	82.663.264.682	30.677.511.845	43.551.043.140	22.777.308.201	747.869.823.982	2.404.768.269	(160.068.005.098)	769.875.715.021
Nợ phải trả của bộ phận	21.269.499.175	8.059.345.488	11.441.374.541	5.983.868.477	196.474.255.204	631.761.089	(74.551.618.059)	169.308.485.915
	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Năm 2023 VND	Gồm sứ chịu lửa Năm 2023 VND	Gạch Năm 2023 VND	Cao lanh Năm 2023 VND	Đá, bê tông Năm 2023 VND	Điện năng lượng mặt trời Năm 2023 VND	Loại trừ Năm 2023 VND	Tổng cộng Năm 2023 VND
Chi phí mua sắm tài sản trong năm	19.115.778.489	-	2.897.853.276	319.444.444	7.413.424.326	-	-	29.746.500.535
Chi phí khấu hao trong năm	7.015.481.000	840.202.630	2.241.370.180	417.925.043	66.330.156.762	-	-	76.845.135.615

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn chủ yếu tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	Công ty mẹ
2. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Công ty con
3. Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	Công ty con
4. Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắc Nông	Công ty con
5. Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú	Công ty con
6. Công ty TNHH Một Thành Viên LBM Lộc Sơn	Công ty con
7. Công ty Cổ phần Đầu tư Và Xây dựng 40	Công ty con cùng tập đoàn
8. HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 31/12/2024 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2024 VND</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	1.302.535.622	69.622.793
Công ty Cổ phần Đầu tư Và Xây dựng 40	87.750.000	-
Cộng – Xem thêm Mục 4.2	1.390.285.622	69.622.793
	<u>Tại ngày 31/12/2024 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2024 VND</u>
Tạm ứng:		
Ông Nguyễn Vũ Ngọc Anh - Giám đốc Xí nghiệp Hiệp Tiến (a)	8.440.000.000	-
Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/05/2024), Kế toán trưởng (bỏ nhiệm ngày 01/05/2024) (b)	5.442.196.000	53.267.521.000
Ông Hồ Tấn Dũng - Giám đốc công ty con (c)	2.908.379.000	-
Ông Lê Thanh Hòa - Phó Tổng Giám đốc (d)	1.315.090.000	16.530.000.000
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc (e)	460.000.000	4.600.000.000
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/01/2025), Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 01/01/2025) (f)	4.784.400.000	1.400.000.000
Cộng – Xem thêm Mục 4.4	23.350.065.000	75.797.521.000

(a) Đây là khoản tạm ứng cho ông Nguyễn Vũ Ngọc Anh - Giám đốc Xí nghiệp Hiệp Tiến liên quan đến việc đặt cọc mua đất tại Thửa đất số 35, Tờ bản đồ số 34 và Thửa đất số 33, Tờ bản đồ số 35, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 16.000 m2, theo Hợp đồng ký kết ngày 21 tháng 07 năm 2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(b) Đây là khoản phải thu từ ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất như sau:

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 28, Tờ bản đồ số 34, thôn Gắn Reo, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.905 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 03 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại thôn An Ninh (gần khu vực mỏ đá Tín Thái, Gắn Reo) với diện tích 9.100 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 26 tháng 04 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại thôn An Hiệp, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 06 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.000 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 29 tháng 06 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.563 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 06 năm 2023

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 212, Tờ bản đồ số 10, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 9.539 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 214, Tờ bản đồ số 10, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 282 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 409 m² theo theo bản liệt kê tọa độ góc ranh trong Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 211, Tờ bản đồ số 10, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 5.036 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 25 (2016), xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.439 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 25 (2016), xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.671,7 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

(c) Đây là khoản tiền tạm ứng cho ông Hồ Tấn Dũng - Giám đốc công ty con liên quan đến việc mua những quyền sử dụng đất sau:

+ Quyền sử dụng đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.901,4 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 15 tháng 03 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 225, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 6.920 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 19 tháng 04 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 335, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.407 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 23 tháng 04 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 336, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.945 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 23 tháng 04 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 227, Tờ bản đồ số 12, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.392 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 06 tháng 05 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 226, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.810,5 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 17 tháng 05 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 313, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.720 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 03 tháng 06 năm 2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

+ Quyền sử dụng đất tại xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.740,7 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 03 tháng 06 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 239, Tờ bản đồ số 12, thôn Kinh Tế Mới, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.294 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 06 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 3.222,9 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 03 tháng 07 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 8.751,6 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 12 tháng 07 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.876,3 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 10 tháng 09 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 11.704,9 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 10 tháng 09 năm 2024.

(d) Đây là khoản phải thu từ ông Lê Thanh Hòa – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 29.000 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 19 tháng 06 năm 2023.

(e) Đây là khoản phải thu từ ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất tại Thửa đất số 19, Tờ bản đồ số 05, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông với diện tích 3.990 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 14 tháng 10 năm 2020; và tại Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông theo Hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 02 năm 2022.

(f) Đây là khoản tạm ứng cho ông Lê Cao Quang – Tổng giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất như sau:

+ Quyền sử dụng đất tại xã Đại Lào, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 838 m², theo Hợp đồng ký kết ngày 20 tháng 03 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 61, Tờ bản đồ số 05, thôn 02, xã Nhân Đạo, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 10 năm 2024.

Các khoản tạm ứng đặt cọc mua đất nêu trên đã được Hội đồng quản trị Tập đoàn phê duyệt.

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải trả người bán ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.11:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	(43.315.068)	(197.756.301)
	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND

Vay ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.16:

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (*)	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
--	------------------	------------------

(*) Đây là khoản vay tiền từ Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng – công ty mẹ nhằm bổ sung vốn lưu động với lãi suất 5,2%/năm theo Hợp đồng vay tiền số 01/2023/HĐVT/LHC – LBM.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Trong năm, Tập đoàn đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	7.665.298.043	11.004.662.789
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40	1.177.395.000	
Cộng	8.842.693.043	11.004.662.789
Bao gồm:		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan chưa bao gồm thuế – Xem thêm Mục 5.1	8.166.127.056	10.021.247.413
Thuế từ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan	676.565.987	983.415.376
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Mua hàng và sử dụng dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	9.454.596.122	3.369.001.854
Bao gồm:		
Mua hàng và sử dụng dịch vụ từ các bên liên quan chưa bao gồm thuế	8.753.031.610	3.098.451.967
Thuế từ mua hàng và sử dụng dịch vụ từ các bên liên quan	701.564.512	270.549.887
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay – Xem thêm Mục 5.4:		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	611.568.493	111.986.301
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Trả cổ tức:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	45.430.602.000	37.642.498.800

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi tạm ứng:		
Ông Hồ Tấn Dũng - Giám đốc công ty con	21.436.904.000	-
Ông Lê Đình Hiền – Chủ tịch HĐQT công ty mẹ	4.600.000.000	-
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/01/2025), Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/01/2025) công ty mẹ	990.000.000	13.500.000.000
Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/05/2024), Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 01/05/2024) công ty mẹ	850.000.000	46.196.000.000
Ông Nguyễn Vũ Ngọc Anh - Giám đốc Xí nghiệp Hiệp Tiến	20.000.000	9.520.000.000
Ông Lê Thanh Hoà – Phó Tổng Giám đốc công ty mẹ	-	16.530.000.000
Cộng	27.896.904.000	85.746.000.000
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Mua đất:		
Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/05/2024), Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 01/05/2024) công ty mẹ	41.507.550.000	-
Ông Lê Thanh Hoà – Phó Tổng Giám đốc	14.877.000.000	-
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc	4.140.000.000	-
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/01/2025), Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/01/2025) công ty mẹ	1.992.600.000	-
Ông Hồ Tấn Dũng - Giám đốc công ty con	18.528.525.000	-
Ông Nguyễn Vũ Ngọc Anh - Giám đốc Xí nghiệp Hiệp Tiến	1.080.000.000	-
Cộng	82.125.675.000	-

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là theo giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị công ty mẹ được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Lê Đình Hiền – Chủ tịch HĐQT	1.614.392.636	1.111.818.181
Ông Nguyễn An Thái – Phó Chủ tịch HĐQT	234.000.000	390.909.091
Ông Hầu Văn Tuấn – Thành viên HĐQT	174.250.000	310.909.091
Ông Phạm Gia Sâm – Thành viên HĐQT	174.250.000	310.909.091
Ông Mai Nam Dương – Thành viên HĐQT	174.250.000	310.909.091
Ông Ngô Văn Minh – Thành viên HĐQT	174.250.000	310.909.091
Ông Lê Văn Quý – Thành viên HĐQT	174.250.000	310.909.091
Cộng	2.719.642.636	3.057.272.727

Thu nhập của Giám đốc tài chính tập đoàn được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Hầu Văn Tuấn – Giám đốc tài chính tập đoàn	420.000.000	150.000.000

Thu nhập của từng thành viên Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của công ty mẹ được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Nguyễn An Thái – Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/01/2025)	1.427.250.000	1.943.234.164
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/01/2025), Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/01/2025)	932.600.308	1.185.450.000
Ông Nguyễn Quang Duyệt – Phó Tổng Giám đốc	932.600.308	1.185.450.000
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc	932.600.308	1.185.450.000
Ông Nguyễn Thanh Toàn – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/01/2025)	611.574.683	1.007.916.667
Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/05/2024), Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 01/05/2024)	933.600.308	1.129.983.333
Ông Lê Thanh Hoà – Phó Tổng Giám đốc	932.600.308	939.050.000
Bà Dương Thị Ngọc Ngân – Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 01/05/2024)	487.074.683	998.650.000
Cộng	7.189.900.906	9.575.184.164

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tiền lương và các chi phí hoạt động của từng thành viên Ban Kiểm soát công ty mẹ trong năm như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Phạm Hồng Hải - Trưởng Ban Kiểm soát	97.000.000	40.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương – Thành viên Ban Kiểm soát	93.500.000	146.909.091
Ông Trần Hùng Phương – Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 19/04/2024)	69.500.000	146.909.091
Bà Lê Hồng Thủy - Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 01/05/2023)	-	70.909.091
Bà Đặng Thị Hằng – Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 19/04/2024)	24.000.000	-
Cộng	284.000.000	404.727.273

Cổ tức đã chia cho từng thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của công ty mẹ trong năm như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Lê Đình Hiến – Chủ tịch HĐQT	422.102.100	349.741.740
Ông Nguyễn An Thái – Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/01/2025)	92.245.000	218.652.000
Ông Hầu Văn Tuấn - Thành viên HĐQT	32.347.500	-
Ông Phạm Gia Sâm – Thành viên HĐQT	32.775.000	49.590.000
Ông Mai Nam Dương – Thành viên HĐQT	306.375.000	274.025.600
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đức – Trưởng Bộ phận Kiểm toán nội bộ	950.000	-
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/01/2025), Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/01/2025)	373.990.300	205.138.820
Ông Nguyễn Quang Duyệt – Phó Tổng Giám đốc	59.850	49.590
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc	19.950	16.530
Ông Nguyễn Thanh Toàn – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/01/2025)	13.300	11.020
Ông Lê Thanh Hòa – Phó Tổng Giám đốc	75.192.500	-
Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/05/2024), Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 01/05/2024)	-	5.890.000
Bà Dương Thị Ngọc Ngân – Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 01/05/2024)	-	2.831.000
Ông Trần Hùng Phương – Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 19/04/2024)	-	361.469.300
Cộng	1.336.070.500	1.467.415.600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. THU NHẬP BỘ PHẬN KIỂM TOÁN NỘI BỘ CÔNG TY MẸ

Tiền lương và các chi phí hoạt động của từng thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ công ty mẹ trong năm như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đức – Trưởng Bộ phận Kiểm toán nội bộ	544.250.000	605.250.000
Ông Trần Quang Thục – Thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ	383.250.000	393.250.000
Bà Huỳnh Thị Quế Hương – Thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ	365.250.000	386.250.000
Cộng	1.292.750.000	1.384.750.000

10. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Trích):

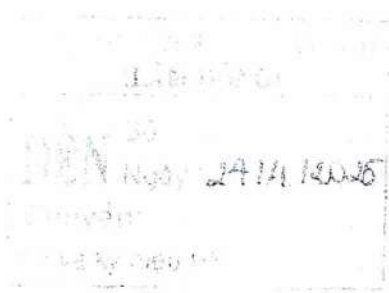
	Năm 2023 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2023 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.127	6.254
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.127	6.254

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do trong năm có thay đổi số lượng cổ phiếu phổ thông được phát hành thêm từ Quỹ đầu tư phát triển để bảo đảm tính so sánh theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

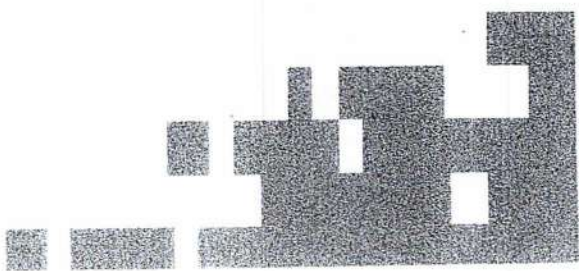
Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2024 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Tập đoàn trong những năm tài chính sắp tới.

Phê duyệt
Số chứng thực: 12737-05
Ngày: 13-05-2025
Người lập: SCT/BS
CÔNG CHỨNG VIÊN
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG
NGUYỄN ANH TẠNG
Lê Cao Quang
Tổng Giám đốc
Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2025
Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng
Đỗ Xuân Thắng



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 – 10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 – 49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BỘ PHẬN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TÀI CHÍNH VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Đình Hiền	Chủ tịch
Ông Nguyễn An Thái	Phó Chủ tịch
Ông Hầu Văn Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Gia Sam	Thành viên
Ông Mai Nam Dương	Thành viên
Ông Lê Văn Quý	Thành viên
Ông Ngô Văn Minh	Thành viên

Danh sách các thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đức	Trưởng bộ phận
Ông Trần Quang Thục	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Quế Hương	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Hồng Hải	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Trần Hùng Phương	Thành viên – Miễn nhiệm ngày 19/04/2024
Bà Đặng Thị Hằng	Thành viên – Bổ nhiệm ngày 19/04/2024

Danh sách các thành viên Ban Tài chính Tập đoàn trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Hầu Văn Tuấn	Giám đốc tài chính

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn An Thái	Tổng Giám đốc – Miễn nhiệm ngày 01/01/2025
Ông Lê Cao Quang	Phó Tổng Giám đốc – Miễn nhiệm ngày 01/01/2025
Ông Trần Văn Hiến	Tổng Giám đốc – Bổ nhiệm ngày 01/01/2025
Ông Nguyễn Quang Duyệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Hòa	Phó Tổng Giám đốc – Miễn nhiệm ngày 01/01/2025
Ông Lê Nam Đồng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Ngọc Ngân	Phó Tổng Giám đốc – Miễn nhiệm ngày 01/05/2024
	Kế toán trưởng – Bổ nhiệm ngày 01/05/2024
	Kế toán trưởng – Miễn nhiệm ngày 01/05/2024

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Cao Quang
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Số: 312/2025/KT-RSM/ICM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2025 từ trang 06 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

THE POWER OF BEING UNDERSTOOD
ASSURANCE | TAX | CONSULTING

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

TUQ. TÔNG GIÁM ĐỐC



Phan Hoài Nam
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
3527-2021-026-1
(Theo Giấy uỷ quyền số 10/2024-25/UQ-RSM
ngày 31/12/2024 của Tổng Giám đốc)

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

Lê Võ Thùy Linh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
3525-2021-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		252.234.300.448	384.236.988.851
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	50.151.450.136	63.029.302.488
1. Tiền	111		35.151.450.136	38.029.302.488
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	25.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		113.241.177.053	204.675.543.545
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	78.415.414.046	68.331.350.371
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	21.389.364.854	69.241.456.562
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	36.694.995.810	90.882.455.472
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(23.258.597.657)	(23.779.718.860)
III. Hàng tồn kho	140	4.7	88.755.002.354	114.360.107.359
1. Hàng tồn kho	141		90.305.807.223	115.910.912.228
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		86.670.905	2.172.035.459
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	86.670.905	2.172.035.459
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		545.234.454.174	389.426.024.190
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.202.601.466	3.085.352.449
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	3.202.601.466	3.085.352.449
II. Tài sản cố định	220		263.582.078.308	263.620.877.284
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	256.833.168.608	256.670.658.320
Nguyên giá	222		710.773.465.705	659.284.342.820
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(453.940.297.097)	(402.613.684.500)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	6.748.909.700	6.950.218.964
Nguyên giá	228		12.052.846.299	12.052.846.299
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.303.936.599)	(5.102.627.335)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		161.329.901.389	28.513.501.381
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	161.329.901.389	28.513.501.381
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		99.230.556.167	78.708.640.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.2	99.230.556.167	78.708.640.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		17.889.316.844	15.497.653.076
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	17.889.316.844	15.497.653.076
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		797.468.754.622	773.663.013.041

(Xem tiếp trang sau)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		240.845.890.399	224.100.310.942
I. Nợ ngắn hạn	310		156.845.890.399	135.100.310.942
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	32.909.330.261	38.776.873.719
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	13.657.620.316	4.016.829.267
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	5.857.508.836	5.797.553.137
4. Phải trả người lao động	314	4.18	27.628.788.290	31.422.016.753
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	1.480.976.987	3.094.889.950
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	875.708.473	1.496.642.082
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	73.918.167.422	49.977.716.220
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		517.789.814	517.789.814
II. Nợ dài hạn	330		84.000.000.000	89.000.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	84.000.000.000	89.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		556.622.864.223	549.562.702.099
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.19	556.622.864.223	549.562.702.099
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	200.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	200.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		47.393.221.210	247.393.221.210
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		109.229.643.013	102.169.480.889
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		72.169.480.889	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37.060.162.124	102.169.480.889
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		797.468.754.622	773.663.013.041



Phê duyệt

Lê Cao Quang
Tổng Giám đốc

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	778.161.485.898	855.628.385.637
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		778.161.485.898	855.628.385.637
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	612.986.594.950	625.738.039.905
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		165.174.890.948	229.890.345.732
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	6.066.088.714	17.085.520.940
6. Chi phí tài chính	22	5.4	5.421.213.213	5.499.754.467
Trong đó, chi phí lãi vay	23		5.203.714.864	5.164.066.359
7. Chi phí bán hàng	25	5.5	4.950.872.868	3.162.427.454
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	64.896.828.090	86.716.716.607
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		95.972.065.491	151.596.968.144
10. Thu nhập khác	31	5.7	1.530.131.163	3.729.570.413
11. Chi phí khác	32	5.8	1.832.727.143	3.248.898.055
12. Lợi nhuận khác	40		(302.595.980)	480.672.358
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		95.669.469.511	152.077.640.502
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	18.609.307.387	29.908.159.613
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		77.060.162.124	122.169.480.889

Phê duyệt

Lê Cao Quang
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		95.669.469.511	152.077.640.502
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.9	64.446.591.639	68.075.528.202
Các khoản dự phòng	03		(521.121.203)	2.921.139.715
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(5.829.067)	14.309.439
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(7.145.834.846)	(20.259.298.682)
Chi phí lãi vay	06	5.4	5.203.714.864	5.164.066.359
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		157.646.990.898	207.993.385.535
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		20.986.044.957	22.594.891.594
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		25.605.105.005	16.566.339.584
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		18.261.952.209	(102.040.886.886)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.391.663.768)	264.562.515
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.790.751.849)	(4.804.811.865)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.14	(19.759.602.596)	(47.794.005.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		196.558.074.856	92.779.475.077
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(143.568.977.250)	(182.570.085.047)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.218.855.728	11.041.717.172
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20.521.916.167)	(495.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.485.916.661	25.086.455.391
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(158.386.121.028)	(146.936.912.484)

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	94.661.969.403	160.485.553.385
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(75.721.518.201)	(67.716.205.480)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36	4.18.1	(70.000.000.000)	(58.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(51.059.548.798)	34.769.347.905
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM				
(50 = 20+30+40)	50		(12.887.594.970)	(19.388.089.502)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		63.029.302.488	82.429.250.184
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		9.742.618	(11.858.194)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4.1	50.151.450.136	63.029.302.488
(70 = 50+60+61)				

Phê duyệt



Lê Cao Quang
Tổng Giám đốc

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 02 tháng 01 năm 2025 để thay đổi người đại diện pháp luật.

Ngày 30 tháng 11 năm 2006, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 91/UBCK-GPNY ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Ngày 20 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 820/TTGDHCM-NY ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với Mã chứng khoán là LBM

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 400.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 87 Phù Đồng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 601 (31 tháng 12 năm 2023 là: 568).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt, san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh vận chuyển hàng;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Hoạt động xuất nhập khẩu;

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các công ty con và các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:					
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	87 Phù Đổng Thiên Vương, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.	100%	100%	100%
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.	94,39%	94,39%	94,39%
Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắc Nông	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đắc R'Lấp, tỉnh Đắc Nông.	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	Thửa đất 239, 289 TBD số 23, ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, Đồng Nai.	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	Sản xuất và kinh doanh bê tông	Khu Công nghiệp Lộc Sơn, phường Lộc Sơn, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.	100%	100%	100%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2024 gồm:

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ
Xí Nghiệp Hiệp An	Kinh doanh ống sứ chịu nhiệt, bột Samốt, các sản phẩm sau nung và cao lanh.	Quốc Lộ 20, xã Hiệp An, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.
Xí Nghiệp Gạch Ngói Tuynel Thạnh Mỹ	Kinh doanh gạch xây dựng và ngói các loại.	Nghĩa Lập, xã Thạnh Mỹ, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng
Xí Nghiệp Hiệp Tiến	Kinh doanh cao lanh	Phường Lộc Tiến, thị xã Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ
Xí Nghiệp Bê Tông Hiệp Lực 1	Kinh doanh bê tông thương phẩm, đá xây dựng các loại, dịch vụ vận chuyển và bơm bê tông thương phẩm.	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
Xí Nghiệp Bê Tông Hiệp Lực 2	Kinh doanh bê tông thương phẩm, đá xây dựng các loại, dịch vụ vận chuyển và bơm bê tông thương phẩm.	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
Xí Nghiệp cung ứng nguyên vật liệu	Vận chuyển nguyên vật liệu	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**3.1. Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của các ngân hàng có giao dịch như sau:
 - + Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam;
 - + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
 - + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng tổn thất được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	02 - 16 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 12 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▪ Cây lâu năm và tài sản khác	03 - 07 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại:

- 87 Phù Đồng Thiên Vương, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng: Đã trích hết khấu hao.
- Xí Nghiệp Hiệp Tiến: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Xí Nghiệp Thạnh Mỹ: Quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.
- Xí Nghiệp Hiệp Lực: Quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Chi phí thăm dò hầm mỏ

Toàn bộ chi phí về các hoạt động thăm dò hầm mỏ được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí cấp quyền khai thác mỏ,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo thời gian giấy phép khai thác mỏ từ 04 đến 21 năm.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.14. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chi phí khác, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu ổng sứ: 0%;
- Các thành phẩm và dịch vụ khác: 10%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Nghị quyết số 110/2023/QH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2024 và theo Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Nghị quyết số 142/2024/QH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tiền mặt	255.482.278	1.047.645.571
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.895.967.858	36.981.656.917
Các khoản tương đương tiền (*)	15.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	50.151.450.136	63.029.302.488

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 2% đến 2,9%/năm.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.2. Đầu tư vào công ty con**

	Tại ngày 31/12/2024			Tại ngày 01/01/2024		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	20.403.640.000	(*)	-	20.403.640.000	(*)	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	5.000.000.000	(*)	-	5.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắc Nông	52.800.000.000	(*)	-	52.800.000.000	(*)	-
Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú	15.000.000	(*)	-	15.000.000	(*)	-
Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	21.011.916.167	(*)	-	490.000.000	(*)	-
Cộng	99.230.556.167		-	78.708.640.000		-

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem tiếp trang sau)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	22.122.145.436	2.220.728.970
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	8.802.563.055
Các khách hàng khác (*)	47.490.705.555	57.308.058.346
Cộng	78.415.414.046	68.331.350.371

(*) Tại ngày 31/12/2024, phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	4.512.000.000
Trả trước cho người bán:		
Nguyễn Viết Lương (*)	8.195.416.799	8.195.416.799
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Khoáng sản Việt (**)	3.220.123.000	3.220.123.000
Công ty TNHH Công Nghệ Mới Nguyễn Vinh (***)	5.571.153.300	-
Các nhà cung cấp khác (****)	4.402.671.755	53.313.916.763
Cộng	21.389.364.854	69.241.456.562

(*) Là khoản trả trước chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với các Thửa đất số 12, 238, 35, 27, 28, 29, 30, 31, 04, 198, 01, 05, 06, 32, 198, 50, 37, 03, 07, 10, 14, 18, 203 Tờ bản đồ số 48 (2013), 49 (2013), 61 (2013), 62 (2013) tọa lạc tại thôn Tân Phú, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 11 năm 2019. Tuy nhiên, do chưa hoàn thành thủ tục chuyển nhượng nên khoản trả trước không biến động giữa 2 năm.

(**) Là khoản trả trước cho việc lập hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản và gia hạn giấy phép khai thác mỏ Cao Lanh khu vực xã Lộc Châu, thành phố Bảo Lộc và xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng; gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản bentonite và sét gạch ngói số 37/GP-UBND ngày 11 tháng 05 năm 2007 tại xã Tam Bốc, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng. Do vẫn còn đang trong quá trình hoàn tất thủ tục gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản chưa hoàn tất nên khoản trước không biến động giữa 2 năm.

(***) Là khoản trả trước để mua máy nghiền côn TEREX TC1300 theo Hợp đồng ký kết ngày 16 tháng 12 năm 2024.

(****) Tại ngày 31/12/2024, các khoản trả trước cho nhà cung cấp khác có số dư mỗi nhà cung cấp nhỏ hơn 10% tổng trả trước cho người bán ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	11.119.950.041	-	8.628.288.051	-
Phải thu người lao động là các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	17.992.819.000	-	76.651.715.000	-
Phải thu khác xí nghiệp xây lắp	4.425.873.866	(4.425.873.866)	4.425.873.866	(4.425.873.866)
Phải thu người lao động	2.001.619.815	-	9.732.006.669	(19.780.700)
Phải thu khác	1.154.733.088	(78.067.618)	944.571.886	(78.067.618)
Cộng	36.694.995.810	(4.503.941.484)	90.882.455.472	(4.523.722.184)
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	3.202.601.466	-	3.085.352.449	-

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn	21.492.507.734	2.737.851.561	24.743.850.815	5.492.476.339
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	4.503.941.484	-	4.568.584.484	40.240.100
Cộng	25.996.449.218	2.737.851.561	29.312.435.299	5.532.716.439

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp do một số khách hàng không thể liên lạc được và một số khách hàng đang tranh chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

Tại ngày 31/12/2024				Tại ngày 01/01/2024			
VND				VND			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	-	Trên 3 năm Từ 6 tháng đến trên 3 năm		8.802.563.055	-	Trên 3 năm Từ 6 tháng đến trên 3 năm
Các khách hàng khác	17.193.886.163	2.737.851.561			20.509.872.244	5.532.716.439	
Cộng	25.996.449.218	2.737.851.561			29.312.435.299	5.532.716.439	

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	71.946.753.909	-	74.697.127.468	-
Công cụ, dụng cụ	1.030.672.462	-	995.115.031	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.212.539.223	-	3.210.874.813	-
Thành phẩm	11.624.195.806	(835.242.862)	36.100.415.647	(835.242.862)
Hàng hóa	1.491.645.823	(715.562.007)	907.379.269	(715.562.007)
Cộng	90.305.807.223	(1.550.804.869)	115.910.912.228	(1.550.804.869)

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2024	86.292.558.870	302.174.112.776	267.666.489.602	2.314.161.814	520.611.939	316.407.819	659.284.342.820
Mua trong năm	120.300.000	11.321.845.520	32.767.659.690	-	-	-	44.209.805.210
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	20.919.420.836	2.195.495.606	-	-	-	23.114.916.442
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.243.061.970)	(9.896.000.000)	-	-	-	(14.139.061.970)
Giảm khác	-	(1.696.536.797)	-	-	-	-	(1.696.536.797)
Tại ngày 31/12/2024	86.412.858.870	328.475.780.365	292.733.644.898	2.314.161.814	520.611.939	316.407.819	710.773.465.705
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2024	52.411.369.324	179.323.462.136	168.711.451.243	1.330.382.039	520.611.939	316.407.819	402.613.684.500
Khấu hao trong năm	6.286.585.688	24.935.821.147	32.659.211.226	363.664.314	-	-	64.245.282.375
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.759.771.893)	(8.462.361.088)	-	-	-	(11.222.132.981)
Giảm khác	-	(1.696.536.797)	-	-	-	-	(1.696.536.797)
Tại ngày 31/12/2024	58.697.955.012	199.802.974.593	192.908.301.381	1.694.046.353	520.611.939	316.407.819	453.940.297.097
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2024	33.881.189.546	122.850.650.640	98.955.038.359	983.779.775	-	-	256.670.658.320
Tại ngày 31/12/2024	27.714.903.858	128.672.805.772	99.825.343.517	620.115.461	-	-	256.833.168.608

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 của TSCĐ hữu hình là 111.534.887.910 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay - Xem thêm Mục 4.17.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 234.100.541.589 VND.

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí thăm dò hầm mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2024	9.087.251.201	2.528.795.098	436.800.000	12.052.846.299
Tại ngày 31/12/2024	9.087.251.201	2.528.795.098	436.800.000	12.052.846.299
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2024	2.137.032.237	2.528.795.098	436.800.000	5.102.627.335
Khấu hao trong năm	201.309.264	-	-	201.309.264
Tại ngày 31/12/2024	2.338.341.501	2.528.795.098	436.800.000	5.303.936.599
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2024	6.950.218.964	-	-	6.950.218.964
Tại ngày 31/12/2024	6.748.909.700	-	-	6.748.909.700

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 của TSCĐ vô hình là 6.234.898.700 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.17.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.086.381.098 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Dự án Hệ nghiên Camly	-	22.906.734.624
Xây dựng nhà văn phòng, bờ kè, sân bãi thuộc dự án Tân Phú	3.874.410.560	3.874.410.560
San lấp mặt bằng phía sau nhà xưởng thuộc dự án Hiệp An	917.876.197	917.876.197
Dự án xây dựng nhà máy chế biến cao lanh Xuân Thọ	606.298.182	606.298.182
Đường dây bọc trung thế 3 pha 22KV và trạm biến áp thuộc dự án Di Linh	145.000.000	208.181.818
Đầu tư đất tại xã Đại Lào - Bảo Lộc - Lâm Đồng	732.600.000	-
Đầu tư đất tại xã Liên Hiệp - Đức Trọng - Lâm Đồng	130.859.874.000	-
Đầu tư đất tại xã Ninh Gia - Đức Trọng - Lâm Đồng	17.718.525.000	-
Đầu tư đất tại Nthoi Hạ - Đức Trọng - Lâm Đồng	139.721.490	-
Đầu tư đất tại Tân Phú - Đồng Nai	4.512.000.000	-
Trạm Lộc Sơn	1.598.484.849	-
Chi phí khác	225.111.111	-
Cộng	161.329.901.389	28.513.501.381

4.11. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Quyền khai thác khoáng sản (*)	14.681.164.423	15.175.702.880
Chi phí bóc tầng phủ Ninh Thuận	3.199.091.206	-
Chi phí khác	9.061.215	321.950.196
Cộng	17.889.316.844	15.497.653.076

(*) Quyền khai thác khoáng sản được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Quyền khai thác mỏ Nthon Hạ	1.427.335.441	1.299.114.567
Quyền khai thác mỏ Tutra	44.099.000	172.721.067
Quyền khai thác mỏ Đại Lào	13.209.729.982	13.703.867.246
Cộng	14.681.164.423	15.175.702.880

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	6.156.474.720	6.156.474.720	13.267.502.152	13.267.502.152
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH Thiên Tự Phước	1.975.543.506	1.975.543.506	3.592.843.506	3.592.843.506
Công ty TNHH Hòa Thành Tiến	4.888.757.555	4.888.757.555	915.316.796	915.316.796
Phải trả cho các đối tượng khác (*)	19.888.554.480	19.888.545.480	21.001.211.265	21.001.211.265
Cộng	32.909.330.261	32.909.321.261	38.776.873.719	38.776.873.719

(*) Tại ngày 31/12/2024, phải trả cho các đối tượng khác có số dư mỗi đối tượng dưới 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Công ty TNHH Tài Phước (*)	10.000.000.000	-
Các khách hàng khác	3.657.620.316	4.016.829.267
Cộng	13.657.620.316	4.016.829.267

(*) Đây là khoản ứng trước mua đất của Công ty TNHH Tài Phước theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho các lô đất tại xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng ngày 09 tháng 10 năm 2024

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.749.185.666	19.037.913.296	17.671.403.232	-	382.675.602
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	260.981.898	260.981.898	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.831.530.287	18.609.307.387	19.759.602.596	-	4.981.825.496
Thuế thu nhập cá nhân	-	200.000.000	4.549.378.645	4.741.146.595	-	391.767.950
Thuế tài nguyên	86.670.905	-	1.164.633.378	1.210.354.622	40.949.661	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	67.244.333	6.829.908.934	4.631.578.803	2.131.085.798	-
Các loại thuế khác	-	9.548.550	337.179.273	368.914.812	-	41.284.089
Cộng	86.670.905	5.857.508.836	50.789.302.811	48.643.982.558	2.172.035.459	5.797.553.137

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường	1.388.806.279	1.257.391.628
Trích trước chi phí lãi vay	-	361.282.191
Các khoản trích trước khác	92.170.708	1.476.216.131
Cộng	1.480.976.987	3.094.889.950

4.16. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Kinh phí công đoàn	253.351.883	223.606.639
Các khoản phải trả, phải nộp khác	622.356.590	1.273.035.443
Cộng	875.708.473	1.496.642.082

(Xem tiếp trang sau)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay từ các bên liên quan - Xem thêm Mục 7	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	39.672.458.152	39.672.458.152	76.016.260.133	46.088.004.476	9.744.202.495	9.744.202.495
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	7.245.709.270	7.245.709.270	7.245.709.270	10.233.513.725	10.233.513.725	10.233.513.725
Nợ dài hạn đến hạn phải trả	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	73.918.167.422	73.918.167.422	95.261.969.403	71.321.518.201	49.977.716.220	49.977.716.220
Dài hạn:						
Vay từ các bên liên quan - Xem thêm Mục 7	57.000.000.000	57.000.000.000	11.400.000.000	4.400.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	27.000.000.000	27.000.000.000	-	12.000.000.000	39.000.000.000	39.000.000.000
Cộng	84.000.000.000	84.000.000.000	11.400.000.000	16.400.000.000	89.000.000.000	89.000.000.000
Tổng cộng	157.918.167.422	157.918.167.422	106.661.969.403	87.721.518.201	138.977.716.220	138.977.716.220

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết các khoản vay như sau:

▪ Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:

Hạn mức vay: 150.000.000.000 VND.
Thời hạn vay: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 03 tháng.
Lãi suất: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, lãi suất trung bình 6,00%/năm.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo: Vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

▪ Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam:

Hạn mức vay: 20.000.000.000 VND.
Thời hạn vay: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 03 tháng.
Lãi suất: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, lãi suất trung bình 7,73%/năm.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo: Vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

▪ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:

Hạn mức vay: 95.000.000.000 VND.
Thời hạn vay: 60 tháng.
Lãi suất: 9,3%/năm, áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần vào các ngày đầu quý.
Mục đích vay: Cho vay hoàn vốn tự có đối với các chi phí Công ty đã đầu tư 61 máy móc thiết bị và phương tiện vận tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Tài sản đảm bảo bao gồm:

- Những quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thuê (nhà làm việc) tại 87 Đường Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/590344/HĐBĐ ngày 28/03/2023 với giá trị định giá là 51.925.000.000 VND - Xem thêm các Mục 4.8 và 4.9.
- Những máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá lần lượt là 10.500.000.000 VND và 38.110.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.8.
- Những máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá lần lượt là 54.500.000.000 VND; 4.300.000.000 VND và 200.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.8.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Những phương tiện vận tải được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá là 24.790.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.8.
- Hàng tồn kho của Công ty cổ phần Khoáng Sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng tại các kho được mô tả trong Bảng Tổng hợp tồn kho thời điểm ngày 30/09/2024 của Công ty cổ phần Khoáng Sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2023/590344/HĐBĐ ngày 15/12/2023 với giá trị định giá là 93.976.595.309 VND.
- Toàn bộ Khoản phải thu của Công ty cổ phần Khoáng Sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng theo Bảng tổng hợp phải thu khách hàng TK 131 đến thời điểm 30/09/2024 của Công ty cổ phần Khoáng Sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 07/2023/590344/HĐBĐ ngày 15/12/2023 với giá trị định giá là 78.254.256.396 VND.

4.18. Phải trả người lao động

Là khoản phải trả công nhân viên tại ngày 31/12/2024 bao gồm lương tháng 12 và các khoảng thưởng của năm 2024

(xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.19. Vốn chủ sở hữu****4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	
Tại ngày 01/01/2023	200.000.000.000	175.569.068.669	109.824.152.541	485.393.221.210
Lãi trong năm nay	-	-	122.169.480.889	122.169.480.889
Trích quỹ theo Nghị quyết 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-LBM	-	71.824.152.541	(71.824.152.541)	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022	-	-	(38.000.000.000)	(38.000.000.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2023	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Tại ngày 01/01/2024	200.000.000.000	247.393.221.210	102.169.480.889	549.562.702.099
Tăng vốn do phát hành cổ phiếu thường trong năm nay	200.000.000.000	(200.000.000.000)	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	77.060.162.124	77.060.162.124
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2023	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2024	-	-	(40.000.000.000)	(40.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2024	400.000.000.000	47.393.221.210	109.229.643.013	556.622.864.223

Trong năm 2024, Công ty thực hiện việc tăng vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết 12/2024/NQ-HĐQT/LBM ngày 02 tháng 07 năm 2024 của HĐQT; chia cổ tức theo Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐQT/LBM ngày 19 tháng 04 năm 2024 và Nghị quyết 20a/2024/NQ-HĐQT/LBM ngày 06 tháng 11 năm 2024 của HĐQT.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	259.603.440.000	129.801.720.000
Các cổ đông khác	140.396.560.000	70.198.280.000
Cộng	400.000.000.000	200.000.000.000

4.19.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	40.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	40.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	40.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.		

4.19.4. Cổ tức

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Cổ tức đã trả trên tổng số cổ phần của cổ phiếu phổ thông	(70.000.000.000)	(58.000.000.000)

4.19.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2024 Phát hành cổ phiếu thưởng	247.393.221.210 (200.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2024	47.393.221.210

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.20. Báo cáo tình hình vốn tăng thêm từ phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ

Thông tin chung về đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ như sau:

Số thứ tự	Nội dung	Thông tin
1	Tên cổ phiếu phát hành	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng
2	Loại cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông
3	Hình thức phát hành	Cổ phiếu thường
4	Mệnh giá	10.000 VND/cổ phần
5	Số lượng cổ phiếu phát hành	20.000.000 cổ phiếu
6	Giá trị phát hành	200.000.000.000 VND
7	Tỷ lệ thực hiện quyền	01:01. Mỗi cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu được nhận 01 quyền nhận thêm cổ phiếu. Cứ 01 quyền nhận thêm cổ phiếu sẽ được nhận thêm 01 cổ phiếu mới.
8	Nguồn vốn phát hành	Quý đầu tư phát triển: 200.000.000.000 VND Căn cứ theo Báo cáo tài chính riêng năm 2023 đã được kiểm toán
9	Ngày hoàn thành đợt phát hành	22/07/2024

4.21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
USD	12.438,33	33.624,33
	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND

Nợ khó đòi đã xử lý:

Xóa sổ do không có khả năng thu hồi	3.856.779.443	3.856.779.443
-------------------------------------	---------------	---------------

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán than, bentonite và giao khoán mỏ - Văn phòng Công ty	63.102.674.333	50.478.311.175
Doanh thu gốm sứ chịu nhiệt – Xí nghiệp Hiệp An	32.413.134.909	32.241.128.856
Doanh thu gạch – Xí nghiệp Thạnh Mỹ	18.042.913.815	24.665.316.299
Doanh thu cao lanh – Xí nghiệp Hiệp Tiến	17.840.494.957	23.938.255.893
Doanh thu bê tông – Xí nghiệp Hiệp Lực	646.762.267.884	724.305.373.414
Cộng	778.161.485.898	855.628.385.637

Trong đó, doanh thu bán hàng cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	42.758.446.250	27.906.733.864
---	----------------	----------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn than, bentonite và giao khoán mỏ - Văn phòng công ty	49.853.901.206	33.545.881.932
Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt – Xí nghiệp Hiệp An	22.462.472.582	21.629.296.647
Giá vốn gạch – Xí nghiệp Thanh Mỹ	13.810.708.388	16.697.066.061
Giá vốn cao lanh – Xí nghiệp Hiệp Tiến	11.419.186.507	17.775.961.199
Giá vốn bê tông – Xí nghiệp Hiệp Lực	515.440.326.267	536.089.834.066
Cộng	612.986.594.950	625.738.039.905

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia – Xem thêm Mục 7	5.464.961.990	15.987.836.976
Lãi tiền gửi	512.616.661	1.044.210.635
Lãi chênh lệch tỷ giá	88.510.063	53.473.329
Cộng	6.066.088.714	17.085.520.940

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí sử dụng vốn từ bên liên quan - Xem thêm Mục 7	1.204.594.521	797.272.180
Chi phí lãi vay từ bên liên quan - Xem thêm Mục 7	611.568.493	111.986.301
Chi phí lãi vay ngân hàng	3.387.551.850	4.254.807.878
Lỗ chênh lệch tỷ giá	217.498.349	263.962.310
Chi phí khác	-	71.725.798
Cộng	5.421.213.213	5.499.754.467

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	359.907.015	373.258.493
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.340.314.172	1.408.480.852
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	393.381.040	388.391.309
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.533.332	29.533.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	166.638.401	34.965.356
Chi phí bằng tiền khác	2.661.098.908	927.798.112
Cộng	4.950.872.868	3.162.427.454

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	42.383.122.903	57.865.019.859
Chi phí vật liệu quản lý	2.011.933.679	2.596.129.927
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.662.230.838	2.322.271.639
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.491.230.886	6.790.382.438
Thuế, phí và lệ phí	1.751.986.698	1.710.212.960
Chi phí dự phòng	(521.121.203)	2.921.139.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.748.599.347	1.927.087.543
Chi phí bằng tiền khác	12.368.844.942	10.584.472.526
Cộng	64.896.828.090	86.716.716.607

Chi phí quản lý doanh nghiệp năm nay giảm mạnh 25% so với năm trước, chủ yếu do giảm tỷ lệ trích lương so với năm 2023.

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.168.256.195	3.227.251.071
Nhập kho dầu trạm Camly và cát trạm Tây Đại Lào	-	436.363.520
Xử lý công nợ	19.552.539	4.898.772
Bán phế liệu	74.629.629	2.726.000
Thu nhập khác	267.692.800	58.331.050
Cộng	1.530.131.163	3.729.570.413

5.8. Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Xử lý công nợ	30.168.671	9.633.722
Các khoản bị phạt	521.199.924	1.938.495.709
Các khoản chi phí khác	1.281.358.548	1.300.768.624
Cộng	1.832.727.143	3.248.898.055

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	390.739.363.941	551.550.494.242
Chi phí nhân công	118.902.199.872	148.239.699.835
Chi phí khấu hao tài sản cố định	64.446.591.639	65.648.437.902
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.023.051.535	120.219.505.172
Chi phí khác bằng tiền	26.832.800.044	32.135.113.012
Cộng	659.944.007.031	917.793.250.163

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	95.669.469.511	152.077.640.502
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	2.346.087.260	4.306.741.955
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(17.407.595.670)	(29.881.484.170)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	80.607.961.101	126.502.898.287
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	16.121.592.220	25.300.579.657
Điều chỉnh thuế của năm trước	2.487.715.167	4.607.579.956
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm	18.609.307.387	29.908.159.613

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là thu nhập, chi phí khi tính thuế như: chi phí nộp phạt vi phạm hành chính, chi phí ủng hộ, chi phí khấu hao xe ô tô vượt quá 1,6 tỷ, lợi nhuận từ công ty con, hoàn nhập lương trích năm 2023 đã nộp thuế và thu nhập khác đã nộp thuế.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	94.661.969.403	160.485.553.385

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(75.721.518.201)	(67.716.205.480)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

1. Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	Công ty mẹ
2. Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	Công ty con
3. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Công ty con
4. Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	Công ty con
5. Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú	Công ty con
6. Công ty TNHH Một Thành Viên LBM Lộc Sơn	Công ty con
7. Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng 40	Công ty con cùng tập đoàn
8. HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	1.302.535.622	69.622.793
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	2.499.693.160	1.376.164.368
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	10.219.879.146	254.101.296
Công ty TNHH Một Thành Viên Lộc Sơn	6.286.279.152	520.840.513
Công ty TNHH Một Thành viên Hiệp Thịnh Phát	1.726.008.356	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng 40	87.750.000	-
Cộng – Xem thêm Mục 4.3	22.122.145.436	2.220.728.970
	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia:		
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	338.004.605	338.004.605
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	9.508.607.426	8.290.283.446
Công Ty TNHH Một Thành Viên LBM Lộc Sơn	1.273.338.010	-
Cộng – Xem thêm Mục 4.5	11.119.950.041	8.628.288.051

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tạm ứng:		
Ông Nguyễn Vũ Ngọc Anh - Giám đốc Xí nghiệp Hiệp Tiến (a)	8.440.000.000	9.500.000.000
Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/05/2024), Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 01/05/2024) (b)	4.611.950.000	46.021.715.000
Ông Hồ Tấn Dũng - Giám đốc công ty con (c)	2.908.379.000	-
Ông Lê Thanh Hòa - Phó Tổng Giám đốc (d)	1.315.090.000	16.530.000.000
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc (e)	460.000.000	4.600.000.000
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/01/2025), Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/01/2025) (f)	257.400.000	-
Cộng – Xem thêm Mục 4.5	17.992.819.000	76.651.715.000

(a) Đây là khoản tạm ứng cho ông Nguyễn Vũ Ngọc Anh liên quan đến việc đặt cọc mua đất tại Thửa đất số 35, Tờ bản đồ số 34 và Thửa đất số 33, Tờ bản đồ số 35, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 16.000 m², theo Hợp đồng ký kết ngày 21 tháng 07 năm 2023.

(b) Đây là khoản phải thu từ ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất như sau:

- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 28, Tờ bản đồ số 34, thôn Gắn Reo, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.905 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 03 năm 2023.
- + Quyền sử dụng đất tại thôn An Ninh (gần khu vực mỏ đá Tín Thái, Gắn Reo) với diện tích 9.100 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 26 tháng 04 năm 2023.
- + Quyền sử dụng đất tại thôn An Hiệp, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 06 năm 2023.
- + Quyền sử dụng đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.000 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 29 tháng 06 năm 2023.
- + Quyền sử dụng đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.563 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 06 năm 2023.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 212, Tờ bản đồ số 10, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 9.539 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 214, Tờ bản đồ số 10, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 282 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.
- + Quyền sử dụng đất Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 409 m² theo theo bản liệt kê tọa độ góc ranh trong Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 211, Tờ bản đồ số 10, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 5.036 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 25 (2016), xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.439 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 25 (2016), xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.671,7 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

(c) Đây là khoản tiền tạm ứng cho ông Hồ Tấn Dũng liên quan đến việc mua những quyền sử dụng đất sau:

- + Quyền sử dụng đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.901,4 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 15 tháng 03 năm 2024.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 225, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 6.920 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 19 tháng 04 năm 2024.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 335, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.407 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 23 tháng 04 năm 2024.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 336, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.945 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 23 tháng 04 năm 2024.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 227, Tờ bản đồ số 12, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.392 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 06 tháng 05 năm 2024.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 226, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.810,5 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 17 tháng 05 năm 2024.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 313, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.720 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 03 tháng 06 năm 2024.
- + Quyền sử dụng đất tại xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.740,7 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 03 tháng 06 năm 2024.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 239, Tờ bản đồ số 12, thôn Kinh Tế Mới, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.294 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 06 năm 2024.
- + Quyền sử dụng đất tại xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 3.222,9 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 03 tháng 07 năm 2024.
- + Quyền sử dụng đất tại xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 8.751,6 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 12 tháng 07 năm 2024.
- + Quyền sử dụng đất tại xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.876,3 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 10 tháng 09 năm 2024.
- + Quyền sử dụng đất tại xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 11.704,9 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 10 tháng 09 năm 2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(d) Đây là khoản phải thu từ ông Lê Thanh Hòa – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 29.000 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 19 tháng 06 năm 2023.

(e) Đây là khoản phải thu từ ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất tại Thửa đất số 19, Tờ bản đồ số 05, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông với diện tích 3.990 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 14 tháng 10 năm 2020; và tại Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông theo Hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 02 năm 2022.

(f) Đây là khoản tạm ứng cho ông Lê Cao Quang – Phó Tổng giám đốc liên quan đến việc đặt cọc mua đất tại xã Đại Lào, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 838 m², theo Hợp đồng ký kết ngày 20 tháng 03 năm 2024.

Các khoản tạm ứng đặt cọc mua đất nêu trên đã được Hội đồng quản trị phê duyệt.

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	(43.315.068)	(197.756.301)
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	(2.723.471.481)	(8.345.872.612)
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	(2.502.950.671)	(4.633.093.239)
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đăk Nông	-	(90.780.000)
Công Ty TNHH Một Thành Viên LBM Lộc Sơn	(886.737.500)	-
Cộng – Xem thêm Mục 4.12	(6.156.474.720)	(13.267.502.152)
	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND

Vay ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.17:

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (*)	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
--	------------------	------------------

(*) Đây là khoản vay từ Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng – công ty mẹ - nhằm bổ sung vốn lưu động với lãi suất 5,2%/năm theo Hợp đồng vay tiền số 01/2023/HĐVT/LHC - LBM

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Vay dài hạn – Xem thêm mục 4.17:		
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành (*)	(57.000.000.000)	(50.000.000.000)

(*) Đây là khoản vay từ Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành - công ty con - với lãi suất 2,1%/năm theo Thỏa thuận số 01/2024/ LBM – HT ngày 02 tháng 01 năm 2024.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bán hàng:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	7.664.131.643	11.004.662.789
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	3.767.985.562	1.614.142.660
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	7.104.594.394	9.659.489.923
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	13.965.777.850	7.750.599.170
Công Ty TNHH Một Thành Viên LBM Lộc Sơn	12.571.456.139	520.840.513
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng 40	1.177.395.000	-
Cộng	46.251.340.588	30.549.735.055

Trong đó:

Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan chưa bao gồm thuế – Xem thêm Mục 5.1	42.758.446.250	27.906.733.864
Thuế từ doanh thu bán hàng cho các bên liên quan	3.492.894.338	2.643.001.191

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Mua hàng và sử dụng dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	118.027.122	3.369.001.854
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	14.149.366.062	37.310.037.789
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	24.410.057.008	23.077.985.404
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	29.592.000	258.277.000
Công ty TNHH Một Thành Viên LBM Lộc Sơn	7.545.457.500	-
Cộng	46.252.499.692	64.015.302.047

Trong đó:

Mua hàng từ các bên liên quan chưa bao gồm thuế	42.609.901.455	58.417.730.939
Thuế từ mua hàng từ các bên liên quan	3.642.598.237	5.597.571.108

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thanh lý tài sản cố định:		
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	2.090.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	-	66.000.000
Cộng	2.090.000.000	66.000.000

Trong đó:

Thanh lý tài sản cố định cho các bên liên quan chưa bao gồm thuế	1.900.000.000	60.000.000
Thuế từ thanh lý tài sản cho các bên liên quan	190.000.000	6.000.000

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Cổ tức và lợi nhuận được chia:		
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	2.973.300.000	2.973.300.000
Công ty TNHH Một Thành Viên LBM Lộc Sơn	1.273.338.010	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	1.218.323.980	649.385.401
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	-	12.365.151.575
Cộng – Xem thêm Mục 5.3	5.464.961.990	15.987.836.976

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi tạm ứng:		
Ông Hồ Tấn Dũng – Giám đốc công ty con	21.436.904.000	
Ông Lê Đình Hiền – Chủ tịch HĐQT	4.600.000.000	
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/01/2025), Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/01/2025)	990.000.000	13.500.000.000
Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/05/2024), Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 01/05/2024)	850.000.000	46.196.000.000
Ông Nguyễn Vũ Ngọc Anh - Giám đốc Xí nghiệp Hiệp Tiến	20.000.000	9.520.000.000
Ông Lê Thanh Hoà – Phó Tổng Giám đốc	-	16.530.000.000
Cộng	27.896.904.000	85.746.000.000
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Mua đất:		
Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/05/2024), Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 01/05/2024)	41.507.550.000	-
Ông Lê Thanh Hoà – Phó Tổng Giám đốc	14.877.000.000	-
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/01/2025), Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/01/2025)	732.600.000	-
Ông Hồ Tấn Dũng - Giám đốc công ty con	18.528.525.000	-
Ông Nguyễn Vũ Ngọc Anh - Giám đốc Xí nghiệp Hiệp Tiến	1.080.000.000	-
Cộng	76.725.675.000	-
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vay dài hạn:		
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	11.400.000.000	50.000.000.000
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí sử dụng vốn – Xem thêm Mục 5.4:		
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	1.204.594.521	797.272.180

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay – Xem thêm Mục 5.4:		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	611.568.493	111.986.301
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Trả cổ tức:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	45.430.602.000	37.642.498.800
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Góp vốn:		
Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	20.521.916.167	490.000.000
Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú	-	5.000.000
Cộng	20.521.916.167	495.000.000
Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.		
Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận do Công ty công bố. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.		
Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được hưởng trong năm như sau:		
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Lê Đình Hiền – Chủ tịch HĐQT	1.614.392.636	1.111.818.181
Ông Nguyễn An Thái – Phó Chủ tịch HĐQT	234.000.000	390.909.091
Ông Hầu Văn Tuấn – Thành viên HĐQT	174.250.000	310.909.091
Ông Phạm Gia Sâm – Thành viên HĐQT	174.250.000	310.909.091
Ông Mai Nam Dương – Thành viên HĐQT	174.250.000	310.909.091
Ông Ngô Văn Minh – Thành viên HĐQT	174.250.000	310.909.091
Ông Lê Văn Quý – Thành viên HĐQT	174.250.000	310.909.091
Cộng	2.719.642.636	3.057.272.727

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thu nhập của Giám đốc tài chính tập đoàn được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Hầu Văn Tuấn – Giám đốc tài chính tập đoàn	420.000.000	150.000.000

Thu nhập của từng thành viên Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Nguyễn An Thái – Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/01/2025)	1.427.250.000	1.943.234.164
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/01/2025), Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/01/2025)	932.600.308	1.185.450.000
Ông Nguyễn Quang Duyệt – Phó Tổng Giám đốc	932.600.308	1.185.450.000
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc	932.600.308	1.185.450.000
Ông Nguyễn Thanh Toàn – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/01/2025)	611.574.683	1.007.916.667
Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/05/2024), Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 01/05/2024)	933.600.308	1.129.983.333
Ông Lê Thanh Hoà – Phó Tổng Giám đốc	932.600.308	939.050.000
Bà Dương Thị Ngọc Ngân – Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 01/05/2024)	487.074.683	998.650.000
Cộng	7.189.900.906	9.575.184.164

Tiền lương và các chi phí hoạt động của từng thành viên Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Phạm Hồng Hải - Trưởng Ban Kiểm soát	97.000.000	40.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương – Thành viên Ban Kiểm soát	93.500.000	146.909.091
Ông Trần Hùng Phương – Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 19/04/2024)	69.500.000	146.909.091
Bà Lê Hồng Thủy - Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 01/05/2023)	-	70.909.091
Bà Đặng Thị Hằng – Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 19/04/2024)	24.000.000	-
Cộng	284.000.000	404.727.273

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cổ tức đã chia cho từng thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các nhân viên quản lý chủ chốt khác trong năm như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Lê Đình Hiền – Chủ tịch HĐQT	422.102.100	349.741.740
Ông Nguyễn An Thái – Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/01/2025)	92.245.000	218.652.000
Ông Hầu Văn Tuấn – Thành viên HĐQT	32.347.500	-
Ông Phạm Gia Sâm – Thành viên HĐQT	32.775.000	49.590.000
Ông Mai Nam Dương – Thành viên HĐQT	306.375.000	274.025.600
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đức – Trưởng Bộ phận Kiểm toán nội bộ	950.000	-
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/01/2025), Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/01/2025)	373.990.300	205.138.820
Ông Nguyễn Quang Duyệt – Phó Tổng Giám đốc	59.850	49.590
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc	19.950	16.530
Ông Nguyễn Thanh Toàn – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/01/2025)	13.300	11.020
Ông Lê Thanh Hòa – Phó Tổng Giám đốc	75.192.500	-
Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/05/2024), Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 01/05/2024)	-	5.890.000
Bà Dương Thị Ngọc Ngân – Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 01/05/2024)	-	2.831.000
Ông Trần Hùng Phương – Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 19/04/2024)	-	361.469.300
Cộng	1.336.070.500	1.467.415.600

8. THU NHẬP CỦA BỘ PHẬN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Tiền lương và các chi phí hoạt động của từng thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ trong năm như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đức – Trưởng Bộ phận Kiểm toán nội bộ	544.250.000	605.250.000
Ông Trần Quang Thục – Thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ	383.250.000	393.250.000
Bà Huỳnh Thị Quế Hương – Thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ	365.250.000	386.250.000
Cộng	1.292.750.000	1.384.750.000

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2024 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.

Phê duyệt



Lê Cao Quang
Tổng Giám đốc

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2025

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 1.2.7.30.2025.05.....SCT/BS

Ngày: 13-05-2025.....

CÔNG CHỨNG VIÊN



Đỗ Luân Thắng



RSM

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 53

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soát xét của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Đình Hiền	Chủ tịch
Ông Nguyễn An Thái	Phó Chủ tịch
Ông Hầu Văn Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Gia Sâm	Thành viên
Ông Mai Nam Dương	Thành viên
Ông Lê Văn Quý	Thành viên
Ông Ngô Văn Minh	Thành viên

Danh sách các thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đức	Trưởng bộ phận
Ông Trần Quang Thực	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Quế Hương	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Hồng Hải	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Đặng Thị Hằng	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tài chính Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Hầu Văn Huân	Giám đốc tài chính

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Cao Quang	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Duyệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Nam Đồng	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Cao Quang
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 08 năm 2025

Số: 45 /2025/SX-RSMHCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 25 tháng 08 năm 2025, từ trang 05 đến trang 53, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

(Xem tiếp trang sau)

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/03/ 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

KT. TÓNG GIÁM ĐỐC



ĐẶNG THỊ HỒNG LOAN

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0425-2023-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2025

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		320.706.604.075	273.250.329.551
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	54.797.937.403	59.366.160.260
1. Tiền	111		39.797.937.403	44.366.160.260
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	15.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		177.685.281.416	106.039.402.074
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	92.548.722.980	77.662.113.321
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	66.006.596.665	23.723.851.259
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	47.357.609.859	31.800.055.019
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(28.227.648.088)	(27.146.617.525)
III. Hàng tồn kho	140	4.6	86.612.355.635	104.708.821.718
1. Hàng tồn kho	141		88.163.160.504	106.259.626.587
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.611.029.621	3.135.945.499
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.10	565.977.010	261.514.558
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.13	1.020.622.211	2.752.439.504
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	24.430.400	121.991.437
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		593.945.579.441	540.702.290.772
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.210.374.060	3.202.601.466
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	3.210.374.060	3.202.601.466
II. Tài sản cố định	220		380.446.114.874	335.083.839.226
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	366.387.043.318	320.881.728.900
Nguyên giá	222		937.960.349.770	857.983.450.925
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(571.573.306.452)	(537.101.722.025)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	14.059.071.556	14.202.110.326
Nguyên giá	228		19.929.726.974	19.929.726.974
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.870.655.418)	(5.727.616.648)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		191.819.765.059	184.501.067.484
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	191.819.765.059	184.501.067.484
IV. Tài sản dài hạn khác	260		18.469.325.448	17.914.782.596
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	17.733.492.212	17.889.316.844
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	4.17	735.833.236	25.465.752
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		914.652.183.516	813.952.620.323

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		233.601.963.004	200.945.870.688
I. Nợ ngắn hạn	310		211.615.463.004	172.959.370.688
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	45.059.980.823	38.929.097.005
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	22.374.875.646	14.175.132.992
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	20.080.077.354	6.842.879.196
4. Phải trả người lao động	314	4.18	50.127.122.252	33.521.838.509
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	3.583.820.324	3.513.627.514
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	2.410.656.623	1.204.048.596
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	67.124.350.528	73.918.167.422
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		854.579.454	854.579.454
II. Nợ dài hạn	330		21.986.500.000	27.986.500.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	21.000.000.000	27.000.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		986.500.000	986.500.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		681.050.220.512	613.006.749.635
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.19	681.050.220.512	613.006.749.635
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		94.897.172.326	94.897.172.326
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		181.716.123.955	113.611.525.251
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		103.611.525.251	71.155.462.607
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		78.104.598.704	42.456.062.644
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.436.924.231	4.498.052.058
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		914.652.183.516	813.952.620.323

Phê duyệt

Người lập



Lê Cao Quang
Tổng Giám đốc

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 08 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	614.613.553.457	419.370.267.717
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		614.613.553.457	419.370.267.717
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	450.001.214.307	318.809.183.832
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		164.612.339.150	100.561.083.885
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	180.140.713	328.155.893
6. Chi phí tài chính	22	5.4	2.202.388.074	2.325.083.410
Trong đó, chi phí lãi vay	23		2.200.574.916	2.126.046.076
7. Chi phí bán hàng	25	5.5	3.096.311.067	3.146.250.410
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	64.298.532.358	35.143.861.911
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		95.195.248.364	60.274.044.047
10. Thu nhập khác	31	5.7	162.811.974	190.590.333
11. Chi phí khác	32	5.8	299.575.056	720.129.276
12. Lợi nhuận khác	40		(136.763.082)	(529.538.943)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		95.058.485.282	59.744.505.104
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	17.566.351.889	11.298.443.872
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.11	(710.367.484)	1.379.226.565
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		78.202.500.877	47.066.834.667
17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		78.104.598.704	46.994.375.052
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		97.902.173	72.459.615
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.19.4	1.953	1.175
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.19.4	1.953	1.175

Phê duyệt

Người lập



Lê Cao Quang
Tổng Giám đốc

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		95.058.485.282	59.744.505.104
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.9	40.416.716.406	36.645.408.791
Các khoản dự phòng	03		1.081.030.563	(364.172.859)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(5.762.962)	41.473.930
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(236.817.719)	(335.073.619)
Chi phí lãi vay	06	5.4	2.200.574.916	2.126.046.076
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh	08		138.514.226.486	97.858.187.423
(Tăng) các khoản phải thu	09		(21.472.317.979)	(22.750.439.911)
Giảm hàng tồn kho	10		18.096.466.083	7.493.516.882
Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		32.832.663.195	(17.472.950.873)
(Tăng), giảm chi phí trả trước	12		(148.637.820)	44.929.592
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.516.832.449)	(2.263.010.458)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.13	(9.676.541.513)	(10.807.487.758)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		156.629.026.003	52.102.744.897
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(138.487.451.124)	(35.207.250.638)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		82.323.231	122.887.233
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.3	154.494.488	258.696.677
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(138.250.633.405)	(34.825.666.728)

(Xem tiếp trang sau)

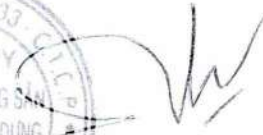
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	96.124.350.528	36.343.801.981
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(108.918.167.422)	(38.978.988.915)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.19.1	(10.159.030.000)	(30.176.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.952.846.894)	(32.811.886.934)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ				
(50 = 20+30+40)	50		(4.574.454.296)	(15.534.808.765)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		59.366.160.260	71.485.359.897
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.231.439	(34.442.681)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ				
(70 = 50+60+61)	70	4.1	54.797.937.403	55.916.108.451

Phê duyệt




Lê Cao Quang
 Tổng Giám đốc

Người lập



Lê Nam Đồng
 Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 08 năm 2025